

TÀI LIỆU  
KHÔNG  
CHÍNH  
THỨC

THÁNG 09  
2025

DỰ THẢO BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN**  
**CHO QUY ĐỊNH (EU) 2023/1115**  
**VỀ SẢN PHẨM KHÔNG GÂY MẤT RỪNG**  
**(C/2025/4524)**

(Ấn bản phát hành lần thứ 2 có cập nhật bổ sung)

UNOFFICIAL TRANSLATION

Bản dịch Tài liệu hướng dẫn không chính thức do Mạng lưới EUDR thực hiện nhằm cung cấp tài liệu tham khảo cho các thành viên Mạng lưới. Bản dịch này không thay thế Quy định chính thức về EUDR, được dịch toàn văn từ Tài liệu Hướng dẫn cho EUDR do Ủy ban Châu Âu công bố ngày 12/8/2025.

# MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| <b>1. ĐỊNH NGHĨA “ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG”, “LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG” VÀ “XUẤT KHẨU”</b> ..... | <b>6</b>  |
| a) Đưa ra thị trường (Placing on the market).....  | 6         |
| b) Lưu thông trên thị trường (Making available on the market).....                         | 6         |
| c) Xuất khẩu (Export).....   | 7         |
| <b>2. ĐỊNH NGHĨA “NHÀ VẬN HÀNH” (OPERATOR)</b> .....                                       | <b>8</b>  |
| a) Đối với sản phẩm sản xuất trong EU.....   | 8         |
| b) Đối với hàng hóa hoặc sản phẩm sản xuất ngoài EU.....                                   | 9         |
| c) Trường hợp sản phẩm nội địa.....  | 9         |
| d) Đối với sản phẩm xuất khẩu từ EU.....   | 9         |
| e) Các bên không được coi là nhà vận hành.....   | 10        |
| <b>3. NGÀY CÓ HIỆU LỰC VÀ KHUNG THỜI GIAN ÁP DỤNG</b> .....                                | <b>10</b> |
| <b>4. THẨM ĐỊNH BẮT BUỘC (DUE DILIGENCE) VÀ ĐỊNH NGHĨA “RỦI RO KHÔNG ĐÁNG KỂ”</b> .....    | <b>12</b> |
| a) Đánh giá rủi ro (Risk assessment).....  | 13        |
| b) Rủi ro không đáng kể (Negligible risk).....   | 14        |
| c) Vai trò của thương nhân SME và non-SME.....   | 15        |
| d) Mối liên hệ với Chỉ thị về Thẩm định Bền vững Doanh nghiệp (CSDDD).....                 | 16        |
| <b>5. GIẢI THÍCH VỀ “ĐỘ PHỨC TẠP CỦA CHUỖI CUNG ỨNG”</b> .....                             | <b>16</b> |
| <b>6. TÍNH HỢP PHÁP (LEGALITY)</b> .....   | <b>18</b> |
| a) Pháp luật có liên quan của nước sản xuất.....   | 18        |
| b) Thẩm định tính hợp pháp.....  | 20        |
| <b>7. PHẠM VI SẢN PHẨM (PRODUCT SCOPE)</b> .....   | <b>22</b> |
| a) Làm rõ - Vật liệu đóng gói và bao bì.....   | 22        |
| b) Làm rõ - Chất thải, sản phẩm thu hồi và tái chế.....                                    | 23        |
| <b>8. NGHĨA VỤ BẢO TRÌ HỆ THỐNG THẨM ĐỊNH BẮT BUỘC</b> .....                               | <b>25</b> |
| <b>9. SẢN PHẨM HỖN HỢP (COMPOSITE PRODUCTS)</b> .....                                      | <b>26</b> |
| a) Yêu cầu thông tin.....  | 27        |
| b) Thẩm định đối với sản phẩm hỗn hợp: sử dụng bản tuyên bố thẩm định hiện có...27         |           |

|   |           |
|---|-----------|
| <b>10. VAI TRÒ CỦA CHỨNG CHỈ VÀ CƠ CHẾ XÁC MINH BÊN THỨ BA.....</b>                         | <b>28</b> |
| a) Vai trò của chứng nhận và cơ chế thẩm định bởi bên thứ ba .....                          | 29        |
| b) Thông tin bối cảnh.....  | 31        |
| <b>11. SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH NÔNG NGHIỆP.....</b>  | <b>32</b> |
| 1. Giới thiệu.....  | 32        |
| 2. Làm rõ việc chuyển đổi rừng sang đất có mục đích không phải nông nghiệp.....             | 33        |
| 3. Định nghĩa Rừng.....   | 34        |
| 4. Định nghĩa Sử dụng nông nghiệp (Agricultural use) và các ngoại lệ.....                   | 35        |
| a) Làm rõ mục đích nông nghiệp.....   | 35        |
| b) Làm rõ về mục đích sử dụng đất chiếm ưu thế (predominant land use).....                  | 37        |
| c) Định nghĩa “Đồn điền nông nghiệp” (Agricultural plantation).....                         | 38        |
| d) Làm rõ về “Hệ thống nông - lâm kết hợp” (Agroforestry system).....                       | 38        |
| 5. Làm rõ trường hợp sử dụng đất hỗn hợp và việc sử dụng bản đồ địa chính, đăng ký đất..... | 39        |
| <b>PHỤ LỤC I.....</b>   | <b>40</b> |
| <b>PHỤ LỤC II.....</b>  | <b>47</b> |

# GIỚI THIỆU

Điều 15(5) của Quy định (EU) 2023/1115 về việc đưa ra thị trường Liên minh Châu Âu (EU) và xuất khẩu từ Liên minh một số loại hàng hóa và sản phẩm có liên quan đến mất rừng và suy thoái rừng, đồng thời bãi bỏ Quy định (EU) số 995/2010 về gỗ (sau đây gọi tắt là EUTR), quy định rằng Ủy ban Châu Âu (EC) có thể ban hành hướng dẫn nhằm tạo thuận lợi cho việc triển khai thống nhất Quy định.

Tài liệu hướng dẫn này không có giá trị pháp lý ràng buộc; mục đích duy nhất của nó là cung cấp thông tin về một số khía cạnh của EUDR. Văn bản này không thay thế, bổ sung hoặc sửa đổi các quy định của EUDR, vốn là văn bản xác lập nghĩa vụ pháp lý. Tài liệu hướng dẫn không được sử dụng một cách độc lập, mà phải được tham chiếu và áp dụng cùng với các quy định của EUDR.

Tuy nhiên, đây là nguồn tham khảo hữu ích cho mọi đối tượng phải tuân thủ EUDR, vì nó giải thích chi tiết hơn một số phần cụ thể trong văn bản pháp luật, giúp định hướng cho các nhà vận hành (operators) và thương nhân (traders). Tài liệu cũng có thể hỗ trợ cơ quan thẩm quyền quốc gia, cơ quan thực thi và tòa án trong quá trình triển khai và thực thi EUDR.

Các vấn đề được đề cập trong tài liệu này đã được thảo luận và xây dựng với sự phối hợp của đại diện các quốc gia thành viên. Các vấn đề khác có thể được bổ sung khi có thêm kinh nghiệm áp dụng EUDR; khi đó, văn bản hướng dẫn sẽ được chỉnh sửa, cập nhật tương ứng.

Đối với tất cả các vấn đề được nêu trong tài liệu này, cần lưu ý rằng theo đoạn (43) trong phần “Lời nói đầu” (recitals) của EUDR, các định nghĩa trong Quy định được xây dựng dựa trên kinh nghiệm của Tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc (FAO), Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP), và Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN).

Ấn bản lần thứ hai của tài liệu hướng dẫn này được cải thiện nhằm làm rõ hơn, bao gồm cả thời hạn áp dụng, quy định chi tiết dành cho nhà vận hành và thương nhân, tạo thuận lợi cho việc thực hiện nghĩa vụ thẩm định bắt buộc (due diligence) và truy xuất nguồn gốc một cách đơn giản, hiệu quả.

Nguyên tắc về tính cân xứng (principle of proportionality) là một trong những nguyên tắc chung của hệ thống pháp luật của Liên minh, được áp dụng trong việc giải thích và thực thi pháp luật của Liên minh, bao gồm cả việc các quốc gia thành viên áp dụng các quy định của Liên minh, đồng thời tính đến các quy định có liên quan trong Hiệp ước.

# 1. Định nghĩa “đưa ra thị trường”, “lưu thông trên thị trường” và “xuất khẩu”

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR – Điều 2 (Định nghĩa); Điều 4 (Nghĩa vụ của nhà vận hành).

Các nghĩa vụ áp dụng đối với nhà vận hành theo Điều 4 phát sinh khi các sản phẩm liên quan được hoặc sẽ được “đưa ra thị trường” (placing on the market) hoặc “xuất khẩu” (export). Các nghĩa vụ áp dụng đối với thương nhân theo Điều 5 có hiệu lực khi các hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được hoặc sẽ “lưu thông trên thị trường” (making available on the market) (xem chương 4-c tài liệu hướng dẫn này).

Phụ lục I của tài liệu hướng dẫn này cung cấp cái nhìn tổng quan về các kịch bản, giải thích nghĩa vụ của các nhà vận hành và thương nhân thuộc loại hình SME (doanh nghiệp vừa và nhỏ) hoặc không phải SME khi đưa hàng hóa vào thị trường, lưu thông hoặc xuất khẩu sản phẩm từ thị trường EU. Các kịch bản cũng thể hiện sự điều chỉnh nghĩa vụ cho các SME ở vị trí thấp hơn trong chuỗi cung ứng (Điều 4 (8)) và cho các nhà vận hành, thương nhân không phải SME (Điều 4 (9)).

## a) Đưa ra thị trường (Placing on the market)

Theo Điều 2 (16), một loại hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được coi là “đưa ra thị trường” nếu nó được lưu thông trên thị trường EU lần đầu tiên. Các hàng hóa hoặc sản phẩm đã được đưa ra thị trường Liên minh trước đó sẽ không thuộc phạm vi định nghĩa này.

Khái niệm “đưa ra thị trường” áp dụng cho từng đơn vị hàng hóa hoặc sản phẩm riêng lẻ, không phải đối với một loại sản phẩm nói chung, bất kể sản phẩm đó được sản xuất đơn chiếc hay theo dây chuyền hàng loạt.

## b) Lưu thông trên thị trường (Making available on the market)

Theo Điều 2(18), một sản phẩm liên quan được coi là “lưu thông trên thị trường” nếu nó có các đặc điểm sau:

- Trong thị trường Liên minh để phân phối, tiêu thụ hoặc sử dụng – nghĩa là sản phẩm hoặc hàng hóa liên quan phải có mặt thực tế tại EU, được khai thác hoặc sản xuất tại EU, hoặc nhập khẩu vào EU và đã được “thông quan để lưu thông tự do trên thị trường” (thông quan tự do lưu hành - release for free circulation). Các sản phẩm nhập khẩu chưa được thông quan tự do thì chưa được coi là đã đưa ra thị trường theo EUDR.

và

- Trong quá trình hoạt động thương mại – tức là các hoạt động diễn ra trong bối cảnh kinh doanh, có thể phát sinh lợi nhuận hoặc thực hiện miễn phí. Việc cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho người tiêu dùng phi thương mại, cũng như các hoạt

động không có thanh toán đối ứng (ví dụ: tặng, quỳn gúp hoặc hỗ trợ phi lợi nhuận), đều nằm trong phạm vi điều chỉnh của EUDR. Tuy nhiên, Quy định này không áp dụng đối với người tiêu dùng phi thương mại, vì việc sử dụng và tiêu dùng cho mục đích cá nhân nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của EUDR.

Tóm lại:

“Lưu thông trên thị trường” xảy ra khi thương nhân cung cấp sản phẩm liên quan trong thị trường Liên minh (i) để phân phối, tiêu thụ hoặc sử dụng, và (ii) trong khuôn khổ hoạt động thương mại.

“Đưa ra thị trường” xảy ra khi nhà vận hành cung cấp sản phẩm liên quan trong thị trường Liên minh (i) để phân phối, tiêu thụ hoặc sử dụng, (ii) lần đầu tiên, và (iii) trong khuôn khổ hoạt động thương mại.

Theo định nghĩa kết hợp về ‘nhà vận hành’ (Điều 2(15) EUDR) và ‘trong quá trình hoạt động thương mại’ (Điều 2(19) EUDR), bất kỳ tổ chức/cá nhân nào đưa sản phẩm trong phạm vi điều chỉnh ra thị trường đều phải thực hiện nghĩa vụ thẩm định (due diligence) và nộp bản tuyên bố thẩm định (due diligence statement), trừ khi có cơ chế đơn giản hóa áp dụng (xem Điều 4(8), 4(9) EUDR). Các trường hợp bao gồm:

- Phân phối cho khách hàng thương mại hoặc phi thương mại (ví dụ: bán hoặc cung cấp miễn phí),
- Đưa vào chế biến, hoặc
- Sử dụng trong hoạt động kinh doanh của chính mình.

‘Sản phẩm liên quan đưa ra thị trường’ được hiểu là:

- Sản phẩm đã được khai báo hải quan và được ‘thông quan để lưu hành tự do’, tức là hàng hóa đã được phép chính thức lưu hành trên thị trường EU. Chỉ những sản phẩm được thông quan để lưu hành tự do mới được coi là đã đưa ra thị trường EU. Các thủ tục hải quan khác (ví dụ: kho ngoại quan, gia công chế biến trong, tạm nhập,...) không nằm trong phạm vi của EUDR.

và đồng thời

- Không nhằm mục đích sử dụng hoặc tiêu dùng cá nhân trong lãnh thổ hải quan của EU. Nghĩa là các sản phẩm nhập để tiêu dùng cá nhân (ví dụ: cá nhân mang từ chuyển đi bên ngoài EU về để dùng riêng) sẽ không thuộc phạm vi áp dụng của EUDR.”

### c) Xuất khẩu (Export)

Theo Điều 2(37), “xuất khẩu” là thủ tục hải quan xuất khẩu được quy định tại Điều 269 của Quy định (EU) số 952/2013, áp dụng đối với hàng hóa Liên minh được đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của EU.

Điều 269 của Quy định 952/2013 nêu rằng thủ tục xuất khẩu sẽ không áp dụng đối với:

- Hàng hóa để gia công chế biến ngoài lãnh thổ EU (outward processing);
- Hàng hóa rời khỏi lãnh thổ hải quan EU sau khi đã hoàn tất thủ tục quy định cho mục đích sử dụng cuối cùng (end-use);
- Hàng hóa được giao miễn thuế VAT hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt dưới dạng tiếp tế cho máy bay hoặc tàu biển, bất kể điểm đến của máy bay hoặc tàu biển, với điều kiện có bằng chứng về việc giao hàng đó;
- Hàng hóa thuộc thủ tục quá cảnh nội khối (internal transit);
- Hàng hóa được tạm thời đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan Liên minh theo Điều 155 của Quy định 952/2013.

Việc tái xuất khẩu (re-export) theo Điều 270 của Quy định 952/2013 không thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR. Trong trường hợp này, 'tái xuất khẩu' có nghĩa là hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan chưa có quy chế 'hàng hóa Liên minh' và được đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan Liên minh EU sau khi nộp, ví dụ, tờ khai tái xuất khẩu.

Do đó, 'sản phẩm liên quan rời khỏi thị trường' cần được hiểu là trường hợp sản phẩm liên quan được khai báo đặt dưới thủ tục hải quan 'xuất khẩu' trong quá trình hoạt động thương mại.

Phụ lục I của tài liệu hướng dẫn có các ví dụ cụ thể minh họa cách áp dụng thực tế của các khái niệm "đưa ra thị trường", "lưu thông trên thị trường" và "xuất khẩu".

## 2. Định nghĩa "nhà vận hành" (operator)

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR - Điều 2(15) (Định nghĩa); Điều 7 (Việc đưa ra thị trường bởi nhà vận hành được thành lập tại nước thứ ba).

Theo Điều 2(15), nhà vận hành là cá nhân hoặc pháp nhân:

- Đưa sản phẩm liên quan ra thị trường hoặc xuất khẩu chúng,
- Trong bối cảnh hoạt động thương mại.

Để có thể nhận diện nhà vận hành một cách thống nhất, có thể phân biệt vai trò của họ dựa trên cách thức sản phẩm liên quan được đưa ra thị trường Liên minh, tùy theo sản phẩm đó được sản xuất trong hay ngoài EU.

### a) Đối với sản phẩm sản xuất trong EU

Nếu sản phẩm liên quan được sản xuất tại EU (theo Điều 2(14)), thì nhà vận hành thường là người phân phối hoặc sử dụng sản phẩm đó trong hoạt động thương mại sau khi sản

phẩm đã được sản xuất; có thể là nhà sản xuất hoặc nhà chế biến.

Một người chuyển đổi sản phẩm liên quan thành một sản phẩm khác (với mã HS mới theo phụ lục I của EUDR) và đưa sản phẩm này ra thị trường hoặc xuất khẩu thì cũng được coi là một nhà vận hành ở bậc sau của chuỗi cung ứng.

## **b) Đối với hàng hóa hoặc sản phẩm sản xuất ngoài EU**

Nhà vận hành là người đóng vai trò nhập khẩu khi hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan được khai báo thủ tục hải quan “thông quan để được lưu thông tự do” (release for free circulation). Người nhập khẩu là người được ghi trong dữ liệu hải quan, cụ thể:

- “Importer” trong mục dữ liệu 13 04 000 000 (Phụ lục B của Quy định 2015/2446 do Ủy ban ban hành),
- hoặc mục DE 3/15 trong phiên bản trước của Mô hình Dữ liệu Hải quan EU (EUCDM),
- hoặc “Consignee” trong ô số 8 của Tờ khai hành chính đơn lẻ (Single Administrative Document).

Nếu người nhập khẩu (theo thủ tục “thông quan để lưu thông tự do”) không có trụ sở tại EU, thì người đầu tiên tại EU đưa sản phẩm đó ra thị trường cũng được coi là nhà vận hành theo Điều 7. Quy định này nhằm bảo đảm luôn có một chủ thể chịu trách nhiệm trong EU.

Đối với sản phẩm nhập khẩu vào EU, định nghĩa “nhà vận hành” không phụ thuộc vào việc thay đổi quyền sở hữu sản phẩm hay các thỏa thuận hợp đồng khác.

## **c) Trường hợp sản phẩm nội địa**

Thông thường, nhà vận hành là người sở hữu hàng hóa/sản phẩm tại thời điểm bán. Tuy nhiên, điều này có thể thay đổi tùy thuộc vào thỏa thuận hợp đồng. Ví dụ: Nếu một cá nhân/đơn vị ký hợp đồng giao cho bên khác sản xuất hàng hóa và theo hợp đồng, quyền sở hữu phát sinh trực tiếp và tự động cho bên đặt hàng ngay khi sản xuất xong (ví dụ: ngay khi thu hoạch gỗ hoặc khi gia súc được sinh ra), thì bên đặt hàng được coi là nhà vận hành.

Trường hợp pháp luật quốc gia hoặc hợp đồng quy định sau khi sản xuất mới chuyển quyền sở hữu thì bên sản xuất mới là nhà vận hành (Tham chiếu: Phán quyết C-370/23 ngày 21/11/2024 của Tòa án Công lý EU).

## **d) Đối với sản phẩm xuất khẩu từ EU**

Nhà vận hành thường là người đóng vai trò xuất khẩu khi sản phẩm liên quan được khai báo dưới thủ tục hải quan xuất khẩu. Người xuất khẩu là người được ghi trong dữ liệu hải quan, cụ thể:

- “Exporter” trong mục dữ liệu 13 01 000 000 (Phụ lục B của Quy định 2015/2446),

- hoặc DE 3/1 trong phiên bản trước của EUCDM,
- hoặc “Consignor/Exporter” trong ô số 2 của Tờ khai Hành chính đơn lẻ.

### e) Các bên không được coi là nhà vận hành

Các đơn vị cung cấp dịch vụ - ví dụ như doanh nghiệp giao nhận vận tải, đại lý tàu biển hay đại lý hải quan - chỉ thực hiện hỗ trợ kỹ thuật hoặc hậu cần, không có quyền sở hữu hay quyền tương tự đối với sản phẩm mà họ xử lý, thì không được coi là “nhà vận hành” (operators) hay “thương nhân” (traders) theo Quy định này, miễn là họ không trực tiếp đưa sản phẩm ra thị trường, cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu.

Vai trò của nhà vận hành được giải thích chi tiết hơn thông qua các tình huống minh họa trong Phụ lục I của tài liệu Hướng dẫn này.

## 3. Ngày có hiệu lực và khung thời gian áp dụng

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR - Điều 1(2) (Đối tượng và phạm vi điều chỉnh); Điều 37 (Bãi bỏ); Điều 38 (Hiệu lực và ngày áp dụng).

Quy định EUDR có hiệu lực từ ngày 29 tháng 6 năm 2023. Phần lớn nghĩa vụ đối với nhà vận hành và thương nhân, cũng như đối với cơ quan có thẩm quyền (bao gồm các điều 3 đến 13, 16 đến 24, 26, 31 và 32) sẽ được áp dụng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Quy định (EU) 2024/3234, văn bản đã sửa đổi ngày áp dụng của EUDR.

### a) Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ (micro) và nhỏ (small undertakings)

Nếu doanh nghiệp đã được thành lập với quy mô siêu nhỏ hoặc nhỏ trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 (theo Điều 3(1) hoặc (2) của Chỉ thị 2013/34/EU), thì nghĩa vụ theo các điều 3-13, 16-24, 26, 31 và 32 sẽ chỉ áp dụng từ ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ đối với sản phẩm thuộc Phụ lục của Quy định số 995/2010 (EUTR) về nghĩa vụ của nhà vận hành trong việc đưa gỗ và sản phẩm gỗ ra thị trường. Như vậy, tồn tại một thời kỳ chuyển tiếp từ khi EUDR có hiệu lực (29/6/2023) cho tới ngày áp dụng (30/12/2025, hoặc 30/6/2026 đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thành lập trước 31/12/2020). Trong thời kỳ này, nhà vận hành và thương nhân khi đưa, lưu thông hoặc xuất khẩu hàng hóa và sản phẩm liên quan được miễn nghĩa vụ chính theo EUDR.

### b) Quy tắc áp dụng chung (ngoại trừ gỗ và sản phẩm gỗ thuộc Phụ lục EUTR)

- Nếu hàng hóa/sản phẩm liên quan được đưa ra thị trường trong thời kỳ chuyển tiếp thì nhà vận hành không phải thực hiện nghĩa vụ theo EUDR.
- Nếu một sản phẩm được đưa ra thị trường sau ngày áp dụng nhưng hoàn toàn được sản xuất từ hàng hóa/sản phẩm đã được đưa ra thị trường trong thời kỳ chuyển tiếp, thì sản phẩm này không thuộc đối tượng áp dụng EUDR. Điều này

đồng nghĩa việc lùi thời hạn áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ (30/6/2026) cũng có hiệu lực cho cả các nhà vận hành và thương nhân quy mô vừa và lớn ở các khâu tiếp theo trong chuỗi cung ứng.

Trong các trường hợp trên, nghĩa vụ của các nhà vận hành và thương nhân ở các khâu sau trong chuỗi chỉ giới hạn ở việc thu thập bằng chứng xác thực và có thể kiểm chứng để chứng minh rằng sản phẩm liên quan đã được đưa ra thị trường trước thời điểm áp dụng (hoặc thời hạn lùi).

Nếu một sản phẩm phái sinh được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có một phần nguyên liệu được đưa ra thị trường sau ngày 30/12/2025 (hoặc 30/6/2026 đối với DN nhỏ/siêu nhỏ), thì sản phẩm phái sinh đó vẫn phải tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ EUDR.

### c) Nguyên tắc về thời gian sản xuất

Theo Điều 1(2) EUDR, EUDR không áp dụng đối với sản phẩm được sản xuất trước ngày 29/6/2023. “Thời gian và địa điểm sản xuất” được hiểu là ngày và nơi sản xuất hàng hóa liên quan. Trong đa số trường hợp, ngày sản xuất là ngày thu hoạch hàng hóa. Riêng đối với sản phẩm từ gia súc, ngày sản xuất được tính từ ngày con vật được sinh ra.

### d) Bảng minh họa (ngoại trừ gỗ trong Phụ lục EUDR)

|   |                                    | Ngày đưa sản phẩm ra thị trường EU                             |  |
|---|------------------------------------|--|--|
| Sản phẩm liên quan  | Ngày sản xuất sản phẩm liên quan   | Trước 30/12/2025 và trước 30/6/2026 đối với DN siêu nhỏ và nhỏ | Từ 30/12/2025 (đối với DN vừa và lớn) và từ 30/6/2026 (đối với DN siêu nhỏ và nhỏ) |
| Gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su và đậu nành (theo Phụ lục I của Quy định (EU) 2023/1115)                              | Trước 29/6/2023                    | Không áp dụng Quy định (EU) 2023/1115 (EUDR)                   | Không áp dụng Quy định (EU) 2023/1115 (EUDR)                                       |
|   | Từ 29/6/2023 (bao gồm cả ngày này) | Không áp dụng Quy định (EU) 2023/1115 (EUDR)                   | Áp dụng Quy định (EU) 2023/1115 (EUDR)   |
| Sản phẩm gỗ (liệt kê tại Phụ lục I của Quy định (EU) 2023/1115 nhưng không nằm trong Phụ lục của Quy định số 995/2010 (EUDR)) | Trước 29/6/2023                    | Không áp dụng Quy định (EU) 2023/1115 (EUDR)                   | Không áp dụng Quy định (EU) 2023/1115 (EUDR)                                       |
|   | Từ 29/6/2023 (bao gồm cả ngày này) | Không áp dụng Quy định (EU) 2023/1115 (EUDR)                   | Áp dụng Quy định (EU) 2023/1115 (EUDR)   |

## e) Quy định đặc thù cho gỗ và sản phẩm gỗ trong Phụ lục EUTR, Theo Điều 37(3) EUDR:

Gỗ/sản phẩm gỗ khai thác trước ngày 29/6/2023:

- Đối với các sản phẩm được đưa ra thị trường trước ngày 30/12/2025, sản phẩm đó và các sản phẩm chế biến từ nó phải tuân thủ các quy định của EUTR. Nếu sản phẩm chế biến không nằm trong Phụ lục của EUTR thì những sản phẩm đó sẽ được miễn cả EUTR và EUDR.
- Nếu đưa ra thị trường từ 30/12/2025 đến 31/12/2028 → (do đó) tiếp tục áp dụng EUTR (nếu thuộc Phụ lục EUTR).
- Nếu đưa ra thị trường từ 31/12/2028 → (do đó) phải tuân thủ EUDR.

Gỗ/sản phẩm gỗ khai thác từ 29/6/2023 đến 30/12/2025:

- Nếu đưa ra thị trường trước 30/12/2025 → (do đó) áp dụng EUTR.
- Nếu đưa ra thị trường sau 30/12/2025 → (do đó) áp dụng EUDR.

Gỗ/sản phẩm gỗ khai thác từ 30/12/2025 trở đi → (do đó) bắt buộc tuân thủ EUDR.

Các sản phẩm giấy được đưa ra thị trường sau 30/12/2025 nhưng sản xuất từ gỗ khai thác và đưa ra thị trường trong giai đoạn 29/6/2023 - 30/12/2025 có cần Tuyên bố thẩm định (Due Diligence Statement) không?

Không. Vì gỗ khai thác và sản phẩm từ gỗ trong thời kỳ này phải tuân theo EUTR. Do đó, không cần DDS theo EUDR.

## 4. Thẩm định bắt buộc (due diligence) và định nghĩa “rủi ro không đáng kể”

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR - Điều 2(26) (Định nghĩa); Điều 4 (Nghĩa vụ của nhà vận hành); Điều 8 (Thẩm định bắt buộc); Điều 9 (Yêu cầu thông tin); Điều 10 (Đánh giá rủi ro).

Theo Điều 4(1), nhà vận hành phải thực hiện thủ tục thẩm định bắt buộc (due diligence) theo Điều 8 trước khi đưa sản phẩm liên quan ra thị trường hoặc xuất khẩu, nhằm chứng minh rằng sản phẩm đó tuân thủ Điều 3. Để làm được điều này, và theo Điều 12(1) EUDR, nhà vận hành phải thiết lập và duy trì một hệ thống thẩm định bắt buộc (due diligence system) - gồm các quy trình, thủ tục và biện pháp - để đảm bảo sản phẩm đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu phù hợp với Điều 3. Nhà vận hành chịu trách nhiệm xem xét, phân tích toàn diện hoạt động kinh doanh của mình, bao gồm: thu thập dữ liệu liên quan, phân tích dữ liệu, áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro nếu cần thiết, trừ trường hợp rủi ro được coi là không đáng kể (negligible risk).

Ba bước của thủ tục định bắt buộc là: Thu thập thông tin, đánh giá rủi ro, giảm thiểu rủi ro. Các bước này bắt buộc phải thể hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh của nhà vận hành

và của chuỗi cung ứng.

Các nhà vận hành phải xác định các tiêu chí đánh giá rủi ro theo Điều 10(2), liên quan đến các sản phẩm mà họ dự định đưa ra thị trường Liên minh EU hoặc xuất khẩu. Do đó, các tiêu chí đánh giá rủi ro cần được xây dựng phù hợp với từng loại sản phẩm cụ thể mà nhà vận hành dự định đưa ra thị trường EU hoặc xuất khẩu khỏi EU.

### a) Đánh giá rủi ro (Risk assessment)

Điều 8 của Quy định yêu cầu nhà vận hành phải:

- Thu thập thông tin, tài liệu và dữ liệu từ từng nhà cung cấp cụ thể liên quan đến các sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR (liệt kê tại Phụ lục I) theo quy định tại Điều 8 và 9;
- Xác minh và phân tích các thông tin đó cùng với các thông tin bối cảnh khác, và trên cơ sở đó tiến hành đánh giá rủi ro theo Điều 10; và
- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro theo Điều 11, trừ trường hợp kết quả đánh giá rủi ro theo Điều 10 kết luận rằng không có rủi ro hoặc chỉ tồn tại rủi ro không đáng kể về việc sản phẩm liên quan không tuân thủ.

Điều 9(1) quy định các thông tin liên quan đến sản phẩm cần được đánh giá, bao gồm thông tin cụ thể về sản phẩm và chuỗi cung ứng của nó. Điều 10(2) xác định các thông tin bối cảnh bổ sung cần thiết để đánh giá mức độ rủi ro, chẳng hạn như tình trạng quản lý rừng tại quốc gia sản xuất.

Nếu sản phẩm được làm từ nguyên liệu có nguồn gốc từ nhiều địa điểm hoặc khu vực địa lý khác nhau, cần phải đánh giá rủi ro cho từng nguồn hoặc từng địa điểm.

Dựa trên dữ liệu thu thập được, cần thực hiện các nhiệm vụ phân tích rủi ro được xác định rõ ràng, phân loại mức độ rủi ro và xác định các biện pháp giảm thiểu rủi ro cần thiết. Mức độ rủi ro chỉ có thể được các nhà vận hành đánh giá theo từng trường hợp cụ thể, vì nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau.

Có nhiều cách để tiến hành đánh giá rủi ro, nhưng nhà vận hành bắt buộc phải xem xét các tiêu chí liệt kê tại Điều 10(2) đối với từng sản phẩm liên quan. Việc này cần bao gồm việc trả lời và xem xét các câu hỏi sau:

#### Sản phẩm được sản xuất ở đâu?

Mức độ rủi ro của quốc gia (hoặc khu vực) sản xuất được phân loại thế nào theo Điều 29(9)? Tỷ lệ che phủ rừng và mức độ suy thoái hoặc mất rừng tại quốc gia (hoặc khu vực) sản xuất ra sao? Tình trạng sản xuất bất hợp pháp của hàng hóa liên quan tại quốc gia/khu vực đó phổ biến đến mức nào?

#### Những rủi ro cụ thể gắn với sản phẩm là gì?

Có sự khác biệt đáng kể trong cách các sản phẩm liên quan (nêu tại Phụ lục I của EUDR) được sản xuất, và điều này ảnh hưởng đến mức độ rủi ro không tuân thủ. Ví dụ: một số

sản phẩm chứa nguyên liệu thô được sản xuất từ hàng trăm địa điểm khác nhau hoặc trải qua quá trình xử lý hóa học/ vật lý phức tạp trong quá trình chế biến.

### Chuỗi cung ứng có phức tạp không?

Xem Mục 5 để hiểu rõ hơn khái niệm “độ phức tạp của chuỗi cung ứng”.

### Có dấu hiệu nào cho thấy một công ty trong chuỗi cung ứng có liên quan đến các hoạt động bất hợp pháp, mất rừng hoặc suy thoái rừng không?

Nguy cơ sản phẩm/hàng hóa không tuân thủ cao hơn nếu được mua từ công ty có liên quan đến các hành vi bất hợp pháp, mất rừng hoặc suy thoái rừng. Có khiếu nại được xác minh nào đã được nộp về các công ty trong chuỗi cung ứng theo Điều 31 không? Có công ty nào trong chuỗi cung ứng đã vi phạm luật liên quan và bị nhà nước xử phạt không?

### Có thông tin bổ sung nào về việc tuân thủ EUDR của các công ty trong chuỗi cung ứng từ các hệ thống chứng chỉ hoặc các cơ chế thẩm định của bên thứ ba không?

Xem Mục 10 để hiểu rõ hơn về vai trò của cơ chế thẩm định bên thứ ba.

### Sản phẩm liên quan có được sản xuất phù hợp với pháp luật hiện hành của quốc gia sản xuất không?

“Pháp luật hiện hành của quốc gia sản xuất” được định nghĩa tại Điều 2(40). Xem thêm Mục 6 để biết thêm về các yêu cầu pháp lý.

**Có mối lo ngại nào liên quan đến quốc gia/khu vực sản xuất hoặc xuất xứ không?** Ví dụ: mức độ tham nhũng, tình trạng làm giả tài liệu/dữ liệu, thiếu thực thi pháp luật, vi phạm nhân quyền quốc tế, xung đột vũ trang, hoặc chịu lệnh trừng phạt từ Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc hoặc Hội đồng Liên minh châu Âu.

Những yếu tố này có thể làm suy giảm độ tin cậy của tài liệu chứng minh sự tuân thủ pháp luật. Do đó, cần xem xét chỉ số tham nhũng, chỉ số rủi ro kinh doanh và các chỉ số liên quan khác của quốc gia đó.

### Tất cả các tài liệu chứng minh việc tuân thủ pháp luật hiện hành đã được nhà cung cấp cung cấp đầy đủ và có thể kiểm chứng ngay lập tức hay chưa?

Nếu tất cả các tài liệu liên quan đều sẵn sàng và có thể cung cấp ngay khi nhà vận hành yêu cầu, thì điều đó cho thấy chuỗi cung ứng có khả năng được thiết lập tốt và nhà cung cấp đã nắm rõ các yêu cầu của EUDR.

## b) Rủi ro không đáng kể (Negligible risk)

Khái niệm ‘rủi ro không đáng kể’ cần được hiểu theo Điều 2(26), tức là trên cơ sở đánh giá đầy đủ các thông tin cụ thể về sản phẩm và thông tin tổng quát theo Điều 10, và khi cần thiết áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro theo Điều 11, hàng hóa hoặc sản phẩm không cho thấy bất kỳ dấu hiệu nào gây lo ngại về việc không tuân thủ Điều 3(a) (không gây mất rừng) hoặc (b) (được sản xuất hợp pháp, phù hợp với pháp luật hiện hành của

quốc gia sản xuất).

Danh mục tiêu chí đánh giá rủi ro tại Điều 10(2) không mang tính đầy đủ; nhà vận hành có thể lựa chọn bổ sung các tiêu chí khác nếu điều đó giúp xác định khả năng sản phẩm/hàng hóa liên quan được sản xuất bất hợp pháp hoặc không đáp ứng yêu cầu về quy định không mất rừng, hoặc nếu điều đó giúp chứng minh sản xuất hợp pháp và không mất rừng.

Theo Điều 13, các nhà vận hành là SME và không phải SME, khi nhập hàng từ các quốc gia được phân loại 'rủi ro thấp', không bắt buộc phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Điều 10 và Điều 11 để đạt được mức rủi ro không đáng kể, miễn là theo Điều 13(1) họ đã: (i) đánh giá mức độ phức tạp của chuỗi cung ứng liên quan và rủi ro bị lách luật hoặc trộn lẫn với sản phẩm có nguồn gốc không rõ ràng; và (ii) bảo đảm rằng tất cả hàng hóa/sản phẩm liên quan mà họ đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu đều được sản xuất hoàn toàn tại quốc gia hoặc khu vực được phân loại là rủi ro thấp theo Điều 29(11). Tuy nhiên, các bước được mô tả trong Điều 10 và 11 vẫn phải áp dụng nếu nhà vận hành, dù nhập hàng từ quốc gia rủi ro thấp, nhận được hoặc biết về bất kỳ thông tin nào cho thấy có rủi ro không tuân thủ hoặc có hành vi lách luật (Điều 13(2)).

Ngoài các nghĩa vụ tại Điều 13, đối với việc thu thập thông tin theo Điều 9(1)(g) và 9(1)(h) của EUDR, nhìn chung chỉ cần đảm bảo rằng thông tin đó có thể được thẩm định độc lập và tự nó đã đủ kết luận. Ví dụ, nhà vận hành có thể làm điều này bằng cách bảo đảm thông tin về sản phẩm có tính nhất quán nội bộ. Không cần tiến hành thêm các bước đánh giá thông tin, trừ khi trong quá trình thu thập thông tin hoặc đánh giá theo Điều 13, nhà vận hành nhận được thông tin mới có liên quan cho thấy sản phẩm dự kiến đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu có rủi ro không tuân thủ Quy định.

Đối với các nhà vận hành không phải SME ở khâu cuối nguồn của chuỗi cung ứng, cơ chế đơn giản hóa theo Điều 4(9) cũng có thể áp dụng, nghĩa là họ chỉ cần bảo đảm rằng quy trình thẩm định đã được thực hiện đúng đắn ở khâu đầu nguồn. Việc bảo đảm này không nhất thiết phải kiểm tra một cách hệ thống từng bản tuyên bố thẩm định do đầu nguồn cung cấp. Ví dụ, nhà vận hành cuối nguồn không phải SME có thể xác minh rằng nhà vận hành đầu nguồn có một hệ thống thẩm định đang hoạt động và cập nhật, bao gồm các chính sách, biện pháp kiểm soát và thủ tục đầy đủ và phù hợp để giảm thiểu và quản lý hiệu quả rủi ro không tuân thủ của sản phẩm, qua đó bảo đảm việc thẩm định được thực hiện thường xuyên và đúng cách.

Trong trường hợp kết quả đánh giá và giảm thiểu rủi ro cho thấy bất kỳ tiêu chí nào hé lộ mức rủi ro không còn là rủi ro không đáng kể, thì sản phẩm đó phải được coi là có rủi ro đáng kể; do đó, nhà vận hành không được phép đưa sản phẩm này ra thị trường hoặc xuất khẩu khỏi thị trường Liên minh EU.

### **c) Vai trò của thương nhân SME và non-SME**

Theo Điều 2(17), 'thương nhân' là những người trong chuỗi cung ứng không phải là nhà vận hành, nhưng trong quá trình hoạt động thương mại có đưa sản phẩm liên quan ra thị trường.

Việc thương nhân có phải tuân thủ nghĩa vụ thẩm định hay không phụ thuộc vào việc thương nhân đó có phải là SME hay không, theo các tiêu chí tại Điều 3 của Chỉ thị

2013/34/EU của Nghị viện và Hội đồng châu Âu (xem Điều 2(30) của EUDR).

Nếu là thương nhân không phải SME, theo Điều 5(1), họ phải tuân thủ các nghĩa vụ và quy định áp dụng cho nhà vận hành không phải SME, tức là phải bảo đảm rằng việc thẩm định đã được thực hiện đầy đủ ở khâu thượng nguồn (xem tiểu mục trước).

Đối với thương nhân SME, nghĩa vụ được quy định tại Điều 5(2) đến (6) của Quy định. Theo đó, thương nhân SME chỉ được đưa sản phẩm liên quan ra thị trường nếu họ có đầy đủ các thông tin theo Điều 5(3), chủ yếu là danh tính của nhà cung cấp và khách hàng doanh nghiệp, cùng với số tham chiếu của các bản tuyên bố thẩm định liên quan đến sản phẩm.

Thương nhân SME không cần trực tiếp thực hiện thẩm định và cũng không cần bảo đảm rằng thẩm định đã được thực hiện ở khâu đầu nguồn. Nghĩa vụ của họ là phải duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc của sản phẩm liên quan, tức là thu thập, lưu giữ thông tin và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu để chứng minh sự tuân thủ.

#### **d) Mối liên hệ với Chỉ thị về Thẩm định Bền vững Doanh nghiệp (CSDDD)**

Chỉ thị 2024/1760 về thẩm định phát triển bền vững của doanh nghiệp (CSDDD) thiết lập một khung chung, mang tính liên ngành, áp dụng cho các doanh nghiệp EU và ngoài EU có quy mô rất lớn. Trong khi đó, EUDR đưa ra một khung riêng theo ngành về mất rừng, tập trung vào một số khía cạnh thẩm định đối với một số sản phẩm nhất định.

CSDDD và EUDR có phạm vi áp dụng khác nhau nhưng nhìn chung mang tính bổ trợ cho nhau, và cả hai cần được áp dụng một cách thống nhất để bảo đảm thẩm định có hiệu quả. Trường hợp các quy định cụ thể về thẩm định trong EUDR mâu thuẫn với các quy định chung của CSDDD, thì các quy định của EUDR - với tư cách là luật chuyên ngành (*lex specialis*) - sẽ được ưu tiên áp dụng so với các quy định chung của CSDDD (*lex generalis*), trong phạm vi có mâu thuẫn, miễn là chúng đưa ra nghĩa vụ rộng hơn hoặc cụ thể hơn nhưng vẫn nhằm theo đuổi cùng mục tiêu. Quy tắc này được quy định tại Điều 1(3) CSDDD và dựa trên nguyên tắc của pháp luật EU, theo đó luật chuyên ngành được ưu tiên áp dụng hơn quy định chung trong các trường hợp như vậy.

## **5. Giải thích về “độ phức tạp của chuỗi cung ứng”**

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR - Điều 8 (Thẩm định bắt buộc); Điều 9 (Yêu cầu thông tin); Điều 10 (Đánh giá rủi ro); Điều 11 (Giảm thiểu rủi ro).

Độ phức tạp của chuỗi cung ứng liên quan' được liệt kê rõ ràng là một tiêu chí đánh giá rủi ro tại Điều 10(2)(i) của EUDR, và do đó có liên quan trực tiếp đến phần đánh giá rủi ro và giảm thiểu rủi ro trong quá trình thẩm định. Đây là một trong số các tiêu chí được quy định tại Điều 10 và 11.

Lý do của tiêu chí này là việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm liên quan về quốc gia sản xuất và đến từng lô đất nơi hàng hóa được sản xuất có thể trở nên khó khăn hơn nếu

chuỗi cung ứng phức tạp, và đây là yếu tố gắn với nguy cơ cao hơn về việc không tuân thủ. Sự thiếu nhất quán trong thông tin, dữ liệu hoặc khó khăn trong việc thu thập thông tin cần thiết tại bất kỳ điểm nào trong chuỗi cung ứng đều có thể làm tăng nguy cơ hàng hóa/sản phẩm không tuân thủ đi vào chuỗi cung ứng. Yếu tố cần xem xét chính là mức độ có thể truy xuất được hàng hóa trong sản phẩm liên quan đến tận lô đất nơi chúng được sản xuất.

Nguy cơ không tuân thủ sẽ tăng nếu độ phức tạp của chuỗi cung ứng gây khó khăn cho việc xác định các thông tin bắt buộc theo Điều 9(1) và Điều 10(2) của EUDR. Sự tồn tại của các bước không rõ ràng trong chuỗi cung ứng hoặc bất kỳ phát hiện nào cho thấy có dấu hiệu không tuân thủ đều có thể dẫn đến kết luận rằng rủi ro không phải là rủi ro không đáng kể.

Độ phức tạp của chuỗi cung ứng tăng lên theo số lượng các khâu chế biến và trung gian giữa lô đất sản xuất tại quốc gia sản xuất và nhà vận hành hoặc thương nhân. Độ phức tạp cũng có thể tăng nếu một sản phẩm mới được chế biến từ nhiều sản phẩm liên quan, hoặc nếu hàng hóa được lấy từ nhiều quốc gia sản xuất khác nhau. Ngược lại, quá trình thẩm định sẽ đơn giản hơn trong chuỗi cung ứng ngắn, và chuỗi cung ứng ngắn, đặc biệt trong trường hợp áp dụng thẩm định đơn giản hóa theo Điều 13, có thể là một yếu tố giúp chứng minh rằng rủi ro lách luật đối với Quy định EUDR là không đáng kể.

Để đánh giá độ phức tạp của chuỗi cung ứng, nhà vận hành và thương nhân có thể sử dụng danh sách câu hỏi (không đầy đủ) dưới đây đối với sản phẩm liên quan được đưa ra, cung cấp trên, hoặc xuất khẩu khỏi thị trường Liên minh:

Có nhiều khâu chế biến và/hoặc nhiều bước trong chuỗi cung ứng trước khi sản phẩm liên quan được đưa ra, cung cấp trên, hoặc xuất khẩu khỏi thị trường Liên minh EU không?

Sản phẩm liên quan có chứa hàng hóa được lấy từ nhiều lô đất và/hoặc nhiều quốc gia sản xuất không?

Sản phẩm liên quan có phải là sản phẩm đã qua chế biến sâu (có thể bao gồm nhiều sản phẩm liên quan khác) không?

Đối với gỗ:

- Sản phẩm liên quan có bao gồm nhiều loài cây khác nhau không?
- Gỗ và/hoặc sản phẩm gỗ đó đã được giao dịch qua nhiều quốc gia không?
- Các sản phẩm gỗ chế biến có được gia công hoặc sản xuất tại các nước thứ ba trước khi được đưa ra, cung cấp trên, hoặc xuất khẩu khỏi thị trường Liên minh EU không?

## 6. Tính hợp pháp (legality)

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR - Điều 2(40) (Định nghĩa); Điều 3(b) (Quy định cấm).

Theo Điều 3 EUDR, hàng hóa và sản phẩm liên quan chỉ được phép đưa ra thị trường, lưu thông hoặc xuất khẩu nếu đáp ứng đồng thời ba điều kiện:

- a) Không gây mất rừng (deforestation-free),
- b) Được sản xuất phù hợp với pháp luật có liên quan của nước sản xuất,
- c) Có Tuyên bố thẩm định bắt buộc (Due Diligence Statement - DDS).

Nếu thiếu một trong ba điều kiện, nhà vận hành và thương nhân (non-SME) không được phép đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu ra khỏi EU.

### a) Pháp luật có liên quan của nước sản xuất

Cơ sở để xác định một hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan có được sản xuất phù hợp với pháp luật hiện hành của quốc gia sản xuất hay không chính là hệ thống pháp luật của quốc gia nơi hàng hóa được trồng, khai thác, thu được từ hoặc nuôi trên các lô đất liên quan; đối với gia súc, áp dụng tại cơ sở chăn nuôi.

EUDR áp dụng cách tiếp cận linh hoạt bằng cách liệt kê một số lĩnh vực pháp luật thay vì nêu cụ thể từng luật, do mỗi quốc gia có luật khác nhau và các luật này có thể được sửa đổi. Tuy nhiên, chỉ những luật liên quan trực tiếp đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất mới được coi là "pháp luật hiện hành" theo Điều 2(40) của EUDR. Điều này có nghĩa là mức độ liên quan của pháp luật đối với yêu cầu về tính hợp pháp tại Điều 3(b) của EUDR không được xác định bởi việc luật đó có áp dụng chung trong quá trình sản xuất hàng hóa hay chuỗi cung ứng hay không, mà bởi việc luật đó có ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng pháp lý của khu vực nơi hàng hóa được sản xuất hay không.

Ngoài ra, Điều 2(40) của EUDR cần được hiểu trong bối cảnh các mục tiêu của EUDR theo Điều 1(1)(a) và (b), tức là pháp luật cũng được coi là liên quan nếu nội dung của nó gắn với mục tiêu chặn đứng mất rừng và suy thoái rừng trong khuôn khổ cam kết của Liên minh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và mất mát đa dạng sinh học. Các điểm (a) đến (h) của Điều 2(40) tiếp tục chỉ rõ phạm vi pháp luật liên quan. Danh mục ví dụ dưới đây chỉ nhằm minh họa, không mang tính đầy đủ:

Quyền sử dụng đất, bao gồm các luật về khai thác, sản xuất hoặc quản lý đất đai, ví dụ:

- Pháp luật về chuyển nhượng đất, đặc biệt đối với đất nông nghiệp hoặc đất rừng,
- Pháp luật về giao dịch cho thuê đất.

Bảo vệ môi trường: gắn với mục tiêu ngăn chặn mất rừng, suy thoái rừng, giảm phát thải khí nhà kính hoặc bảo vệ đa dạng sinh học, ví dụ:

- Pháp luật về khu bảo tồn,
- Pháp luật về bảo vệ và phục hồi thiên nhiên,
- Pháp luật về bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã và đa dạng sinh học,
- Pháp luật về loài nguy cấp, quý hiếm,
- Pháp luật về phát triển đất đai.

Quy định liên quan đến rừng, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, khi gắn trực tiếp với khai thác gỗ, ví dụ:

- Pháp luật về bảo vệ và bảo tồn rừng, quản lý rừng bền vững,
- Pháp luật chống mất rừng,
- Quyền khai thác gỗ trong ranh giới đã được quy hoạch, công bố hợp pháp.

Quyền của bên thứ ba, bao gồm quyền sử dụng đất và quyền sở hữu bị ảnh hưởng bởi việc sản xuất hàng hóa/sản phẩm liên quan, cũng như quyền sử dụng đất truyền thống của cộng đồng địa phương và người bản địa; có thể bao gồm quyền thế chấp đất hoặc quyền hưởng dụng.

Quyền lao động và quyền con người được bảo vệ theo luật quốc tế, áp dụng cho người lao động tại khu vực sản xuất hàng hóa liên quan (trong phạm vi mục tiêu của EUDR), hoặc những người có quyền đối với khu vực sản xuất hàng hóa/sản phẩm, bao gồm quyền của người bản địa và cộng đồng địa phương, nếu được áp dụng hoặc thể hiện trong luật quốc gia; ví dụ: quyền về đất đai, lãnh thổ, tài nguyên; quyền sở hữu; quyền liên quan đến các hiệp ước, thỏa thuận hoặc cơ chế hợp tác khác giữa người bản địa và Nhà nước.

Nguyên tắc "tham vấn, đồng thuận, có thông tin trước" (FPIC), như trong Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Quyền của Người bản địa. Theo Văn phòng Cao ủy Nhân quyền LHQ, các quốc gia phải coi việc đạt được sự đồng thuận là mục tiêu của tham vấn trước khi thực hiện các hành động như:

- Triển khai các dự án ảnh hưởng đến quyền của người bản địa đối với đất đai, lãnh thổ và tài nguyên (bao gồm khai thác mỏ, sử dụng hoặc khai thác tài nguyên khác),
- Di dời người bản địa khỏi đất hoặc lãnh thổ của họ,
- Bồi thường hoặc khắc phục thích hợp nếu đất đai bị tịch thu, chiếm giữ, sử dụng hoặc hủy hoại mà không có FPIC của người bản địa sở hữu đất đó.
- Pháp luật về thuế, chống tham nhũng, thương mại và hải quan.
- Các luật áp dụng đối với chuỗi cung ứng liên quan khi nhập vào hoặc rời khỏi thị trường Liên minh EU, nếu có liên hệ cụ thể với mục tiêu của Quy định EUDR; đối

với luật thương mại và hải quan, áp dụng khi chúng liên quan trực tiếp đến các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hoặc gỗ.

## b) Thẩm định tính hợp pháp

Nhà vận hành phải nắm rõ hệ thống pháp luật hiện hành tại từng quốc gia mà họ nhập hàng, đặc biệt liên quan đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất. Pháp luật liên quan có thể bao gồm:

- Luật pháp quốc gia và luật cấp vùng, kể cả các văn bản dưới luật;
- Luật quốc tế, bao gồm các hiệp ước và thỏa thuận song phương hoặc đa phương, trong trường hợp được nội luật hóa và áp dụng trong hệ thống pháp luật quốc gia.

Theo Điều 9(1)(h) của EUDR, thông tin, tài liệu và dữ liệu chứng minh việc tuân thủ pháp luật hiện hành của quốc gia sản xuất phải được thu thập như một phần của nghĩa vụ thẩm định. Điều này bao gồm cả thông tin liên quan đến các thỏa thuận trao quyền sử dụng đất phục vụ sản xuất hàng hóa liên quan. Việc có cần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay tài liệu khác hay không phụ thuộc vào pháp luật quốc gia; nếu luật trong nước không yêu cầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sản xuất và thương mại sản phẩm nông nghiệp thì EUDR cũng không yêu cầu.

Nghĩa vụ thu thập tài liệu hoặc thông tin khác phụ thuộc vào từng chế độ pháp lý của quốc gia, do không phải nước nào cũng yêu cầu phát hành tài liệu cụ thể. Do đó, nghĩa vụ này cần được hiểu bao gồm, khi áp dụng:

- Văn bản chính thức do cơ quan nhà nước cấp, ví dụ giấy phép hành chính;
- Tài liệu thể hiện nghĩa vụ hợp đồng, bao gồm hợp đồng/thỏa thuận với cộng đồng địa phương hoặc người bản địa;
- Thông tin bổ sung do hệ thống chứng chỉ công hoặc tư, hoặc các cơ chế thẩm định của bên thứ ba cung cấp;
- Phán quyết tư pháp;
- Báo cáo đánh giá tác động, kế hoạch quản lý, báo cáo kiểm toán môi trường.

Ngoài ra, một số tài liệu bổ sung có thể hữu ích:

- Tài liệu thể hiện chính sách và bộ quy tắc ứng xử của doanh nghiệp;
- Tuyên bố tự nguyện của nhà sản xuất hàng hóa, trong đó họ xác nhận rằng sản phẩm được sản xuất phù hợp với pháp luật quốc gia sản xuất;
- Thỏa thuận trách nhiệm xã hội giữa các doanh nghiệp tư nhân và bên thứ ba có quyền lợi liên quan;
- Báo cáo chuyên biệt về quyền sử dụng đất, các khiếu nại và tranh chấp quyền lợi.

Thông tin, tài liệu và dữ liệu có thể được thu thập dưới dạng bản giấy hoặc điện tử.

Cần lưu ý rằng việc thu thập thông tin, tài liệu và dữ liệu theo Điều 9(1)(h) của EUDR cũng phục vụ mục đích đánh giá rủi ro (Điều 10 EUDR) và không nên được coi là một yêu cầu độc lập, trừ khi sản phẩm được nhập hoàn toàn từ quốc gia hoặc khu vực được phân loại là 'rủi ro thấp'. Trong trường hợp này, theo Điều 13 của EUDR, các nhà vận hành (SME và không phải SME) chỉ phải tiến hành các bước đánh giá rủi ro nếu họ có hoặc được cung cấp thông tin cho thấy có nguy cơ không tuân thủ hoặc có hành vi lách luật.

Theo Điều 10(1) của EUDR, toàn bộ thông tin được thu thập phải được đánh giá tổng thể để bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc và tuân thủ trong suốt chuỗi cung ứng. Tất cả thông tin phải được phân tích và xác minh, nghĩa là nhà vận hành phải có khả năng đánh giá nội dung và độ tin cậy của các tài liệu thu thập được, cũng như hiểu mối liên hệ giữa các thông tin trong các tài liệu khác nhau. Thông thường, trong quá trình đánh giá, nhà vận hành cần kiểm tra:

- Các tài liệu có nhất quán với nhau và với các thông tin khác sẵn có hay không;
- Mỗi tài liệu chứng minh điều gì cụ thể;
- Tài liệu đó dựa trên hệ thống nào (ví dụ: kiểm soát của cơ quan nhà nước, kiểm toán độc lập, v.v...);
- Độ tin cậy và tính hợp pháp của từng tài liệu, tức là khả năng tài liệu đó bị làm giả hoặc được cấp phát trái phép.

Nhà vận hành cần thực hiện các biện pháp hợp lý để bảo đảm tài liệu là xác thực, tùy thuộc vào đánh giá của họ về tình hình chung tại quốc gia sản xuất. Trong bối cảnh này, nhà vận hành cũng phải tính đến rủi ro tham nhũng (ví dụ: hối lộ, thông đồng, gian lận). Nhiều nguồn thông tin có sẵn về mức độ tham nhũng của một quốc gia hoặc vùng, chẳng hạn như Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng (CPI) của Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International) hoặc các chỉ số quốc tế tương tự được công nhận, hoặc các thông tin có liên quan khác.

Trong trường hợp mức độ tham nhũng được đánh giá là cao, có thể suy ra rằng các tài liệu không còn đáng tin cậy, và cần tiến hành thêm các bước xác minh. Trong những trường hợp này, cần thận trọng đặc biệt khi kiểm tra tài liệu vì có lý do để nghi ngờ tính xác thực của chúng.

Ngoài việc tham khảo các chỉ số quốc tế, nhà vận hành có thể kiểm tra các danh sách điều kiện và điểm dễ bị tổn thương, bao gồm các bằng chứng trước đây về tham nhũng, cho thấy rủi ro cao hơn - do đó đòi hỏi mức độ giám sát chặt chẽ hơn. Ví dụ về các bằng chứng bổ sung này gồm có: các cơ chế thẩm định của bên thứ ba (xem Mục 10 của tài liệu hướng dẫn này), kiểm toán độc lập hoặc tự tiến hành, hoặc việc sử dụng công nghệ/phương pháp pháp y để theo dõi sản phẩm liên quan nhằm phát hiện dấu hiệu tham nhũng hoặc hành vi bất hợp pháp.

Các nhà vận hành cuối nguồn không phải SME và thương nhân không phải SME có nghĩa vụ bảo đảm rằng việc thẩm định, bao gồm cả về tính hợp pháp, đã được thực hiện

ở khâu đầu nguồn (Điều 4(9) của EUDR). Khi thu thập thông tin, tài liệu và dữ liệu cho mục đích này, các nhà vận hành và thương nhân cuối nguồn phải tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ dữ liệu và cạnh tranh.

## 7. Phạm vi sản phẩm (product scope)

### a) Làm rõ - Vật liệu đóng gói và bao bì

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR - Điều 2 (Định nghĩa); Phụ lục I của EUDR.

Phụ lục I của EUDR liệt kê các hàng hóa và sản phẩm liên quan, được phân loại theo Danh mục kết hợp (Combined Nomenclature - CN) trong Phụ lục I của Quy định (EEC) số 2658/87.

Ví dụ:

Mã HS 4819: "Các loại hộp, thùng, túi và vật chứa khác bằng giấy, bìa, sợi xenlulo; giá tài liệu, khay đựng thư và các sản phẩm tương tự dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc loại tương tự".

- Nếu những sản phẩm này được đưa ra thị trường như một sản phẩm độc lập, thì chúng thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR.
- Nếu chúng chỉ là vật liệu bao gói để chứa, bảo vệ sản phẩm khác, thì không thuộc phạm vi EUDR.

Mã HS 4415: "Thùng, hòm, thùng gỗ, trống, kiện và bao bì tương tự bằng gỗ; tang cáp bằng gỗ; pallet, khung pallet, tấm kê bằng gỗ".

- Nếu được đưa ra thị trường như sản phẩm độc lập → (do đó) thuộc phạm vi EUDR.
- Nếu chỉ dùng làm bao bì hỗ trợ sản phẩm khác → (do đó) không thuộc EUDR.

Trong các nhóm này, có sự phân biệt thêm giữa loại bao bì được coi là tạo nên 'tính chất thiết yếu' của sản phẩm và loại bao bì được thiết kế, tạo hình riêng cho một sản phẩm cụ thể nhưng không phải là một phần không thể tách rời của sản phẩm đó. Quy tắc chung số 5 về việc giải thích Danh mục Kết hợp (Combined Nomenclature) của Quy định (EEC) số 2658/87 làm rõ các khác biệt này, và một số ví dụ được nêu dưới đây.

- Bao bì/đồ chứa 'tính chất thiết yếu' của sản phẩm sẽ được gán mã HS riêng và được phân loại độc lập với sản phẩm mà nó chứa; loại này thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định.

- Bao bì/đồ chứa được thiết kế riêng hoặc tạo hình để chứa các sản phẩm cụ thể, nếu có thể dùng lâu dài, được bán kèm với sản phẩm mà nó dành cho và thuộc loại thường được bán kèm, thì sẽ được gán mã HS của sản phẩm chứa bên trong. Loại này không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định (theo Quy tắc chung 5a).
- Bao bì thông thường, ví dụ vật liệu đóng gói và hộp/bao bì đi kèm hàng hóa, nếu thuộc loại thường dùng để đóng gói sản phẩm đó, thì được phân loại cùng với sản phẩm chứa bên trong, nghĩa là không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định (theo Quy tắc chung 5b).
- Giấy hoặc vật liệu bọc khác được coi là một phần không thể tách rời của sản phẩm nếu mục đích của nó là bảo vệ, mang hoặc vận chuyển sản phẩm đó.

Tuy nhiên, những phân biệt bổ sung này chỉ có khả năng áp dụng đối với một tỷ lệ nhỏ hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định.

Tóm lại, những loại sau đây thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định:

- Vật liệu bao bì được đưa ra thị trường, cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu như một sản phẩm độc lập;
- Bao bì/đồ chứa mang lại “đặc tính cơ bản” cho sản phẩm.

Không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định:

- Vật liệu bao bì đi kèm hàng hóa bên trong và chỉ dùng để nâng đỡ, bảo vệ hoặc vận chuyển sản phẩm khác.

## b) Làm rõ - Chất thải, sản phẩm thu hồi và tái chế

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR - Đoạn (40) trong phần “Lời nói đầu” (recitals); Phụ lục I của EUDR;  
Chỉ thị 2008/98/EC - Điều 3(1).

Chất thải được định nghĩa tại Điều 3(1) Chỉ thị 2008/98/EC: là chất hoặc vật thể mà người sở hữu phải loại bỏ, có ý định loại bỏ hoặc buộc phải loại bỏ. Các sản phẩm làm hoàn toàn từ chất liệu đã hết vòng đời và sẽ bị loại bỏ → (do đó) không thuộc phạm vi EUDR. Ví dụ: gỗ thu hồi từ nhà bị phá dỡ, vỏ cà phê đã qua sử dụng.

Tuy nhiên, phụ phẩm trong quá trình sản xuất (by-products) không được coi là chất thải, nên vẫn thuộc phạm vi EUDR.

Một số tình huống minh họa trong hướng dẫn:

**Hỏi 1: Mùn cưa và dăm gỗ được tạo ra như sản phẩm phụ của quá trình xẻ gỗ có thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định không?**

Có. Các sản phẩm này thuộc mã HS 4401 và nằm trong phạm vi của EUDR. Lý do là vì mùn cưa và dăm gỗ có thể được sử dụng làm củi đốt, do đó chúng chưa hoàn tất vòng đời sử dụng. Ngoại lệ là khi mùn cưa/dăm gỗ được sử dụng hoàn toàn làm vật liệu đóng gói để nâng đỡ, bảo vệ hoặc vận chuyển sản phẩm khác.

**Hỏi 2: Đồ nội thất làm từ gỗ thu hồi sau khi phá dỡ nhà có thuộc phạm vi điều chỉnh không?**

Không, nếu các sản phẩm này được làm hoàn toàn từ nguyên liệu đã kết thúc vòng đời và lẽ ra sẽ bị loại bỏ như chất thải, thì không thuộc phạm vi EUDR. Tuy nhiên, nếu trong sản phẩm có bất kỳ phần nào làm từ nguyên liệu không tái chế, thì phần đó vẫn thuộc phạm vi điều chỉnh.

**Hỏi 3: Các sản phẩm làm từ nguyên liệu tái chế hoặc thu hồi có thuộc phạm vi điều chỉnh không?**

Không, nếu sản phẩm được làm hoàn toàn từ nguyên liệu tái chế thì không thuộc EUDR. Nhưng nếu sản phẩm có chứa bất kỳ phần nào từ nguyên liệu không tái chế hoặc không thu hồi, thì phần đó sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh, ví dụ: bột giấy nguyên sinh trong sản xuất giấy, hoặc gỗ dùng để sửa chữa pallet.

**Hỏi 4: Viên nén nhiên liệu làm từ bẹ quả dầu cọ rỗng hoặc vỏ nhân cọ có thuộc phạm vi điều chỉnh không?**

Có, khi bẹ quả dầu cọ rỗng và vỏ nhân cọ (dù đã ép viên) được phân loại là sản phẩm phụ dạng chất rắn của quá trình chiết xuất dầu cọ. Viên nén nhiên liệu từ các nguyên liệu này thuộc mã HS 2306 60 trong Phụ lục I của EUDR. Tuy nhiên, nếu viên nén được làm hoàn toàn từ nguyên liệu được phân loại là chất thải thì không thuộc phạm vi EUDR.

**Hỏi 5: Các sản phẩm làm từ da bò tái chế có thuộc phạm vi điều chỉnh không?**

Không, nếu phần da trong sản phẩm hoàn toàn là da tái chế thì không thuộc EUDR. Nhưng nếu có bất kỳ phần nào là da không tái chế, thì phần đó vẫn thuộc phạm vi điều chỉnh.

**Hỏi 6: Bã cà phê đã qua sử dụng, dùng để sản xuất mỹ phẩm hoặc phân bón, có thuộc phạm vi điều chỉnh không?**

Không, nếu bã cà phê này là chất thải từ quán cà phê, chẳng hạn, và lẽ ra sẽ bị loại bỏ.

**Hỏi 7: Các sản phẩm liên quan có được bao phủ bởi EUDR nếu chúng được sản xuất từ các loại hàng hóa không liên quan không?**

Không. Quy định không áp dụng với sản phẩm làm từ hàng hóa không liên quan, ngay cả khi các sản phẩm đó có cùng mã Danh mục Kết hợp (Combined Nomenclature) với

sản phẩm liên quan được làm từ hàng hóa thuộc phạm vi. Quy định chỉ áp dụng đối với sản phẩm liên quan được làm từ hàng hóa liên quan.

Ví dụ:

i). Dầu cọ từ loài cọ dầu thuộc chi *Elaeis* spp. (bao gồm *Elaeis guineensis*) nằm trong phạm vi EUDR, nhưng dầu babassu từ chi *Attalea* spp. (bao gồm *Attalea speciosa*) và các loại dầu thực vật từ loài cọ khác thì không thuộc phạm vi.

ii). Cao su từ *Hevea brasiliensis* thuộc phạm vi EUDR, nhưng balata, gutta-percha, guayule, chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự từ loài khác thì không thuộc; sản phẩm cao su tổng hợp cũng không thuộc phạm vi.

iii). Sản phẩm từ gỗ thuộc phạm vi EUDR, nhưng sản phẩm làm từ mây, tre và các vật liệu có tính gỗ khác thì không thuộc EUDR.

## 8. Nghĩa vụ bảo trì hệ thống thẩm định bắt buộc

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR - Điều 4(3), Điều 12(1).

Để thực hiện thẩm định theo Điều 8, nhà vận hành phải xây dựng và duy trì cập nhật một khung quy trình bao gồm việc ghi chép, phân tích, xác minh và báo cáo ('hệ thống thẩm định'). Mục tiêu của thẩm định theo EUDR là đạt được kết quả yêu cầu bằng cách chứng minh rằng doanh nghiệp vận hành theo các quy trình nhất quán.

Theo Điều 12(2), nhà vận hành phải rà soát hệ thống thẩm định ít nhất mỗi năm một lần để bảo đảm rằng những người có trách nhiệm đang tuân thủ đúng các quy trình áp dụng cho họ, các quy trình hiện có là hiệu quả và mục tiêu đặt ra được đạt tới. Nhà vận hành cũng phải cập nhật hệ thống thẩm định nếu trong quá trình rà soát hoặc vào bất kỳ thời điểm nào khác họ phát hiện ra những yếu tố mới có thể ảnh hưởng đến mục tiêu của hệ thống, chẳng hạn như tính hiệu quả và mức độ toàn diện của các bước hoặc thủ tục trong hệ thống. Mọi cập nhật phải được ghi chép và lưu giữ hồ sơ trong vòng 5 năm.

Việc rà soát có thể được tiến hành bởi một người trong nội bộ tổ chức của nhà vận hành (nhưng phải độc lập với người trực tiếp thực hiện các quy trình) hoặc do một tổ chức bên ngoài thực hiện. Việc rà soát cần xác định các điểm yếu, sai sót và ban quản lý của nhà vận hành phải đưa ra thời hạn để khắc phục.

Đối với hệ thống thẩm định sản phẩm liên quan, việc rà soát cần, ví dụ, kiểm tra xem đã có quy trình được ghi chép rõ ràng cho các nội dung sau chưa:

- Thu thập và ghi chép thông tin, dữ liệu, tài liệu cần thiết để chứng minh sự tuân thủ.
- Đánh giá rủi ro của sản phẩm liên quan hoặc bất kỳ thành phần nào của sản phẩm đó có chứa sản phẩm/hàng hóa liên quan không đáp ứng yêu cầu không

mất rừng hoặc không được sản xuất phù hợp với pháp luật của quốc gia sản xuất.

- Mô tả các hành động cần thực hiện tương ứng với mức độ rủi ro.

Việc rà soát cũng phải kiểm tra xem những người có trách nhiệm thực hiện từng bước trong quy trình có hiểu rõ và thực hiện đúng từng bước hay không, và có biện pháp kiểm soát phù hợp để bảo đảm các quy trình hiệu quả trong thực tế (tức là có khả năng nhận diện và loại trừ sản phẩm liên quan mang rủi ro không đáng kể về không tuân thủ). Thực hành tốt khuyến nghị rằng để chứng minh việc rà soát đã được thực hiện, cần ghi lại các bước tiến hành cũng như kết quả của việc rà soát.

## 9. Sản phẩm hỗn hợp (composite products)

Văn bản pháp lý liên quan:

EUDR – Điều 4 (Nghĩa vụ của nhà vận hành); Điều 9 (Yêu cầu thông tin);

Điều 33 (Hệ thống thông tin).

Nhà vận hành và thương nhân có thể xử lý các sản phẩm liên quan (liệt kê tại Phụ lục I của EUDR) vốn chứa hoặc được làm từ một phần các sản phẩm liên quan hoặc hàng hóa liên quan khác. Trên thực tế, các sản phẩm này đôi khi được gọi là “sản phẩm hỗn hợp”, mặc dù đây không phải là thuật ngữ pháp lý chính thức trong EUDR.

EUDR đưa ra các quy định để bảo đảm rằng hàng hóa và sản phẩm liên quan có trong các sản phẩm này, hoặc dùng để sản xuất chúng, phải được nhận diện đúng trong quá trình nhà vận hành thực hiện thẩm định theo Điều 8. Điều này cần thiết để bảo đảm mọi sản phẩm liên quan đều tuân thủ Quy định.

Nhà vận hành phải đáp ứng các yêu cầu thông tin tại Điều 9 như một phần của nghĩa vụ thẩm định đối với các sản phẩm liên quan mà họ đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu. Trong một số trường hợp, việc xác định loại, nguồn gốc và vị trí địa lý của hàng hóa liên quan trong sản phẩm có thể phức tạp, đặc biệt đối với các sản phẩm tái cấu trúc như giấy, ván sợi, ván dăm hoặc các sản phẩm chế biến sâu như thực phẩm có chứa ca cao. Tuy nhiên, thông tin này là bắt buộc để sản phẩm được đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu (xem Phụ lục II của tài liệu Hướng dẫn).

Ngoài ra, khi đưa ra thị trường Liên minh hoặc xuất khẩu sản phẩm liên quan, nếu sản phẩm này chứa hoặc được làm từ các sản phẩm liên quan (trong Phụ lục I của EUDR) nhưng chưa từng được thẩm định trước đó, thì nhà vận hành phải thực hiện thẩm định đối với các thành phần đó. Quy định này áp dụng cho cả nhà vận hành SME và không phải SME (Điều 4(8) và (9)).

Sản phẩm hỗn hợp có thể bao gồm nhiều sản phẩm liên quan từ các hàng hóa khác. Ví dụ, thanh sô-cô-la [HS 1806] có thể bao gồm bột ca cao [HS 1805], bơ ca cao [HS 1804] và dầu cọ [HS 1511]. Trong trường hợp này, nhà vận hành chỉ phải thẩm định đối với các sản phẩm liên quan thuộc nhóm hàng hóa liên quan được quy định trong Phụ lục I – cụ thể là ca cao. Nghĩa vụ thẩm định và yêu cầu thông tin chỉ mở rộng tới sản phẩm liên

quan thuộc nhóm hàng hóa “ca cao” (bột và bơ ca cao).

### a) Yêu cầu thông tin

Theo Điều 8 và Điều 9, khi mô tả sản phẩm liên quan, nhà vận hành phải nêu rõ hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan có trong sản phẩm, hoặc được dùng để sản xuất sản phẩm đó.

Thông tin cần thu thập bao gồm:

- Vị trí địa lý của các lô đất nơi hàng hóa liên quan được sản xuất, và
- Ngày hoặc khoảng thời gian sản xuất.

Nếu sản phẩm được làm từ hàng hóa liên quan ở nhiều lô đất, phải cung cấp vị trí của tất cả các lô. Với sản phẩm liên quan từ gia súc, theo Điều 2(29), vị trí địa lý bao gồm tất cả cơ sở, trang trại và địa điểm nơi gia súc được nuôi dưỡng từ khi sinh ra đến khi giết mổ.

Nếu có xảy ra mất rừng hoặc suy thoái rừng tại bất kỳ lô đất nào được xác định cho sản phẩm liên quan trong sản phẩm hỗn hợp, thì sản phẩm đó không được phép đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu (Điều 9(1)(d)).

Ngoài ra, Điều 9 yêu cầu cung cấp tên thông dụng và tên khoa học đầy đủ của tất cả loài gỗ, đối với sản phẩm liên quan chứa hoặc được làm từ gỗ. Điều này áp dụng với tất cả sản phẩm thuộc nhóm hàng hóa “gỗ” trong Phụ lục I. Trong trường hợp sản phẩm phức tạp như ván dăm, giấy, sách in, nếu loài gỗ sử dụng khác nhau, nhà vận hành phải liệt kê toàn bộ các loài gỗ có thể đã được sử dụng. Danh mục loài gỗ phải tuân theo hệ thống phân loại quốc tế được công nhận (ví dụ: DIN EN 13556<sup>1</sup>).

### b) Thẩm định đối với sản phẩm hỗn hợp: sử dụng bản tuyên bố thẩm định hiện có

Nhà vận hành đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu sản phẩm hỗn hợp (ví dụ: đồ gỗ nội thất làm từ các sản phẩm gỗ khác) có thể tham chiếu tới các bản tuyên bố thẩm định đã có. Khi nhà vận hành hoặc thương nhân không phải SME nộp hồ sơ lên Hệ thống thông tin (Điều 33), họ có thể tham chiếu tới các bản tuyên bố thẩm định đã nộp trước đó, nhưng chỉ khi họ chắc chắn rằng thẩm định cho sản phẩm liên quan đã được thực hiện đầy đủ theo Điều 4(1) và (9).

Thông tin trong bản tuyên bố thẩm định đã có thể được sử dụng để hoàn thiện bản tuyên bố thẩm định mới (Phụ lục II). Ví dụ: thông tin về vị trí địa lý, tên khoa học có thể lấy từ bản tuyên bố thẩm định của sản phẩm liên quan đã được sử dụng để sản xuất sản phẩm. Tham chiếu này được thực hiện trong Hệ thống thông tin bằng cách nhập số tham chiếu và số xác minh của bản tuyên bố thẩm định đầu nguồn cung. Nhà vận hành và thương nhân khi nộp bản tuyên bố thẩm định có thể quyết định liệu thông tin về tọa độ địa lý trong bản tuyên bố của họ, được nộp vào Hệ thống thông tin, có thể được truy cập và hiển thị cho các nhà vận hành hạ nguồn thông qua việc tham chiếu bản tuyên bố thẩm

<sup>1</sup> Tương đương với tiêu chuẩn: TCVN 14120:2024, Gỗ - Nguyên tắc về danh pháp.

định trong Hệ thống thông tin hay không.

Nhìn chung, việc phát triển và vận hành Hệ thống thông tin phù hợp với các quy định hiện hành về bảo vệ dữ liệu. Ngoài ra, hệ thống được trang bị các biện pháp an ninh nhằm bảo đảm tính toàn vẹn và tính bảo mật của thông tin mà Hệ thống thông tin lưu giữ.

Theo Điều 4(7), tất cả nhà vận hành – kể cả SME – phải cung cấp thông tin cần thiết để chứng minh sự tuân thủ của sản phẩm, bao gồm số tham chiếu thẩm định, cho các nhà vận hành và thương nhân cuối nguồn cung. Theo Điều 4(8), nhà vận hành SME không bắt buộc phải thực hiện lại thẩm định đối với thành phần sản phẩm đã được thẩm định và đã có bản tuyên bố thẩm định trong Hệ thống. Họ chỉ cần cung cấp số tham chiếu của bản tuyên bố này cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu. Tuy nhiên, đối với thành phần sản phẩm chưa được thẩm định hoặc chưa có bản tuyên bố thẩm định, SME vẫn phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thẩm định và nộp bản tuyên bố thẩm định theo Điều 4(8).

## 10. Vai trò của chứng chỉ và cơ chế xác minh bên thứ ba

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR – Điều 4 (Nghĩa vụ của nhà vận hành), Điều 10(2) (Đánh giá rủi ro).

Các hệ thống chứng nhận và cơ chế thẩm định bởi bên thứ ba thường được sử dụng để đáp ứng các yêu cầu cụ thể của khách hàng đối với hàng hóa và sản phẩm liên quan. Những hệ thống này có thể bao gồm: một bộ tiêu chuẩn mô tả các thực hành phải được áp dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa được chứng nhận (gồm nguyên tắc, tiêu chí và chỉ số); các yêu cầu để kiểm tra tuân thủ tiêu chuẩn và cấp chứng nhận; và chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm (chain-of-custody - CoC) riêng nhằm bảo đảm rằng trong chuỗi cung ứng, sản phẩm chỉ chứa (hoặc trong một số trường hợp là một tỷ lệ xác định) vật liệu đã được chứng nhận hoặc được bên thứ ba thẩm định, xuất phát từ các nhà sản xuất đã được xác định và chứng nhận/thẩm định.

EUDR ghi nhận rằng chứng nhận và các cơ chế thẩm định bởi bên thứ ba có thể cung cấp thông tin hữu ích cho việc đánh giá rủi ro theo Điều 10 bằng cách cung cấp bằng chứng hỗ trợ rằng sản phẩm là hợp pháp và “không gây mất rừng”. Điều này kèm điều kiện là thông tin đó đáp ứng các yêu cầu liên quan quy định tại Điều 9, như nêu tại Điều 10(2)(n).

Trên thực tế, các cơ chế chứng nhận/ thẩm định bởi bên thứ ba do một tổ chức không tham gia trực tiếp vào sản xuất hay chuỗi cung ứng của hàng hóa liên quan vận hành. Hơn nữa, một số cơ chế thường được dùng để xác minh việc tuân thủ các tiêu chuẩn/quy tắc nhất định, nhưng không nhất thiết đi xa tới mức chứng nhận bản thân sản phẩm.

Hướng dẫn này chủ yếu dành cho các bên liên quan đang cân nhắc sử dụng chứng nhận hay cơ chế thẩm định bởi bên thứ ba, vì tiềm năng giá trị gia tăng của chúng trong việc cung cấp thông tin bổ trợ (như tọa độ địa lý) và hỗ trợ nhà vận hành khi đánh giá rủi ro

trong khuôn khổ thẩm định, để khẳng định sản phẩm là hợp pháp và “không gây mất rừng”. EUDR không bắt buộc: (1) nhà vận hành phải sử dụng các cơ chế này, (2) nhà sản xuất phải tham gia, hoặc (3) quốc gia sản xuất phải xây dựng các cơ chế như vậy. Việc sử dụng cơ chế thẩm định bởi bên thứ ba không phải yêu cầu pháp lý, mà là quyết định tự nguyện của nhà vận hành. Nếu lựa chọn sử dụng, hướng dẫn này giúp họ đánh giá mức độ các cơ chế đó có thể hỗ trợ đáp ứng yêu cầu của EUDR.

Chứng nhận và cơ chế thẩm định bởi bên thứ ba có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nông nghiệp/lâm nghiệp bền vững và mua hàng có trách nhiệm, tăng tính minh bạch chuỗi cung ứng, và tạo thuận lợi cho tuân thủ. Lưu ý: các cơ chế tự tuyên bố (self-declaration) không có quy trình xác nhận bởi bên thứ ba nằm ngoài phạm vi của hướng dẫn này và theo định nghĩa là kém vững hơn do thiếu tính độc lập và khách quan.

Hướng dẫn này cũng liên quan tới cơ quan có thẩm quyền quốc gia, nhấn mạnh rằng dù các cơ chế này có thể được sử dụng trong thủ tục đánh giá rủi ro theo Điều 10, chúng không thể thay thế trách nhiệm thẩm định của nhà vận hành theo Điều 8. Điều đó có nghĩa là việc sử dụng các cơ chế này không tạo “luồng xanh” (green lane): nhà vận hành vẫn phải thực hiện thẩm định và chịu trách nhiệm nếu không tuân thủ yêu cầu thẩm định của EUDR.

Có sự đa dạng lớn giữa các cơ chế về phạm vi, mục tiêu, cấu trúc và phương thức vận hành. Một phân biệt quan trọng là: (1) có hay không quy trình xác nhận bởi bên thứ ba – từ đó chia thành chứng nhận/cơ chế thẩm định bởi bên thứ ba, và (2) cơ chế tự tuyên bố. Như đã nêu, cơ chế tự tuyên bố nằm ngoài phạm vi hướng dẫn này và kém vững hơn do thiếu độc lập, khách quan.

### **a) Vai trò của chứng nhận và cơ chế thẩm định bởi bên thứ ba**

Khi cân nhắc sử dụng thông tin do một cơ chế chứng nhận hoặc thẩm định bởi bên thứ ba cung cấp trong quy trình đánh giá rủi ro theo Điều 10 như bằng chứng hỗ trợ rằng sản phẩm là hợp pháp và không gây mất rừng, nhà vận hành trước hết cần xác định liệu các tiêu chuẩn của cơ chế đó phù hợp với các quy định liên quan của EUDR. Lưu ý: nhà vận hành có thể dùng các cơ chế này để đáp ứng một phần yêu cầu của Quy định.

Thông thường, các cơ chế chứng nhận/thẩm định yêu cầu tổ chức bên thứ ba chứng minh năng lực thực hiện đánh giá thông qua công nhận (accreditation) – đặt ra chuẩn về kỹ năng kiểm toán viên và hệ thống mà tổ chức chứng nhận phải tuân thủ. Sản phẩm đã được chứng nhận/ thẩm định thường mang nhãn với tên/typo của tổ chức chứng nhận/thẩm định cũng như yêu cầu đối với quy trình kiểm toán. Cơ chế cũng có thể yêu cầu đối tác đưa thông tin này vào chứng từ chính thức đi kèm lô hàng. Các tổ chức này thường có thể cung cấp thông tin về phạm vi chứng nhận và cách áp dụng tại quốc gia sản xuất, gồm chi tiết về bản chất và tần suất kiểm tra thực địa.

Có thể đánh giá một cơ chế chứng nhận/thẩm định theo ba nhóm yếu tố chính:

- Tiêu chuẩn liên quan: yêu cầu vận hành, phạm vi, thủ tục, chính sách đối với doanh nghiệp tham gia;
- Mức độ thực thi của cơ chế: mức độ triển khai tiêu chuẩn, bao gồm thực thi các biện pháp để đảm bảo tuân thủ thông qua kiểm toán;

- Đặc điểm quản trị/độ tin cậy: minh bạch, cơ chế bảo đảm, giám sát, v.v. Thông tin này cần được nhà vận hành đánh giá định kỳ, đặc biệt so với yêu cầu EUDR.

Đối với yêu cầu của EUDR, trong phạm vi liên quan đến thông tin do cơ chế cung cấp, ví dụ nhà vận hành nên xem xét các khía cạnh dưới mục (1) tiêu chuẩn liên quan:

- Tính hiệu lực, tính xác thực và phạm vi bao phủ của chứng thư đối với hàng hóa/sản phẩm liên quan;
- Sự bao hàm và tuân thủ các yêu cầu pháp lý liên quan, như định nghĩa “không gây mất rừng” và thời điểm mốc 31/12/2020 theo Điều 2 và 3 EUDR;
- Đánh giá rủi ro không tuân thủ về tính hợp pháp và yêu cầu “không gây mất rừng” của sản phẩm liên quan;
- Khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm liên quan, bao gồm truy ngược tọa độ địa lý đến lô đất;
- Khả năng trộn vật liệu nguồn gốc biết và không biết trong mô hình CoC (không chấp nhận theo EUDR). Sản phẩm có chứng nhận CoC có thể chứa hỗn hợp vật liệu chứng nhận và không chứng nhận từ nhiều nguồn; khi đó phải có thông tin về việc đã kiểm tra phần không chứng nhận hay chưa và các kiểm tra đó có cung cấp bằng chứng đủ về tuân thủ EUDR không. Do vậy phải hoàn tất thẩm định cho toàn bộ sản phẩm liên quan;
- Khả năng áp dụng cân đối khối lượng (mass balance) khi trộn sản phẩm tuân thủ với sản phẩm nguồn gốc không rõ (không chấp nhận theo EUDR);
- Khả năng cơ chế cung cấp thông tin kèm bằng chứng đủ tính kết luận và có thể thẩm định độc lập, theo Điều 9.

Thứ hai, dưới mục (2) mức độ thực thi của cơ chế, nhà vận hành nên cân nhắc:

- Mức độ truy cập thông tin về quản trị, mức độ tham gia của các bên liên quan, tóm tắt báo cáo kiểm toán;
- Cơ sở dữ liệu công khai, miễn phí về các chủ thể được chứng nhận, phạm vi, hiệu lực, ngày đình chỉ/chấm dứt và báo cáo kiểm toán liên quan;
- Các cuộc kiểm tra định kỳ, ngẫu nhiên, độc lập và minh bạch (gồm kiểm toán) về việc cơ chế tuân thủ tiêu chuẩn/quy tắc/quy trình của chính mình;
- Kiểm soát số lượng và nguồn gốc vật liệu được chứng nhận xuyên suốt chuỗi cung ứng (ví dụ dùng phân tích giải phẫu, hóa học, DNA) để thẩm định thông tin truy xuất;
- Kiểm soát hiệu quả về đối chiếu khối lượng trong chuỗi cung ứng;
- Việc sử dụng tem/nhận định tương tự ám chỉ các loại cơ chế khác nhau;
- Các báo cáo có căn cứ hiện có về những thiếu sót hoặc vấn đề của cơ chế chứng nhận hoặc cơ chế thẩm định bởi bên thứ ba tại các quốc gia nơi hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan có nguồn gốc.

- Các báo cáo có căn cứ hiện có liên quan đến một nhà sản xuất hoặc thương nhân cụ thể đang sử dụng cơ chế chứng nhận hoặc cơ chế thẩm định bởi bên thứ ba đó.

Thứ ba, dưới mục (3) quản trị cơ chế, nhà vận hành nên xem xét:

- Xung đột lợi ích tiềm ẩn;
- Mức độ/ phát hiện liên quan tới kiểm soát gian lận và tham nhũng;
- Việc cơ chế tuân thủ các chuẩn quốc tế/châu Âu (ví dụ ISO liên quan);
- Hệ quả và chế tài khi vi phạm, cũng như hành động khắc phục (kể cả đình chỉ chứng nhận cho tới khi khắc phục), tốc độ thu hồi/khôi phục thẩm quyền cấp chứng nhận;
- Quy định về sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm tạo điều kiện/khuyến khích hộ nhỏ (nếu phù hợp);
- Thông tin về tính độc lập của các tổ chức bên thứ ba cấp dịch vụ chứng nhận/thẩm định (được công nhận). Cam kết của cơ chế, kiểm toán viên liên kết hay kiểm toán viên bên thứ ba do cơ chế thuê không nên được dựa vào một cách cô lập như bằng chứng kết luận. Nên cân nhắc ý kiến của các bên liên quan khác nếu hợp lý sẵn có (người tham gia cơ chế, công đoàn, hiệp hội người lao động/hộ nhỏ, xã hội dân sự, NGO, các tổ chức kiểm toán/bảo đảm độc lập).

## b) Thông tin bối cảnh

Các cơ chế chứng nhận/thẩm định có thể là công hoặc tư, tùy mô hình quản trị (do nhà nước vận hành hay không). Chúng có thể bắt buộc hoặc tự nguyện, tùy việc có ràng buộc pháp lý hay không. Cơ chế tư nhân thường do nhà vận hành tự nguyện sử dụng; cơ chế công thường (nhưng không nhất thiết) là bắt buộc và do quốc gia sản xuất thiết lập. Cả hai loại đều hướng tới ghi nhận các chuẩn môi trường tốt thông qua chứng nhận, và nhiều cơ chế đã đóng góp đáng kể cho nâng cao tính bền vững của sản xuất nông nghiệp toàn cầu.

Dẫu vậy, báo cáo đánh giá tác động trước khi ban hành EUDR (và các nghiên cứu liên quan) xác định một số lo ngại: mức độ minh bạch khác nhau; quy tắc/quy trình/hệ thống bảo đảm chất lượng khác nhau; các vấn đề về giám sát, công bố và thực thi; tính hiệu quả và liêm chính của hệ thống CoC và dễ bị gian lận; thiếu kiểm toán độc lập ở một số cơ chế tư. Một nghiên cứu chuyên biệt do Ủy ban Châu Âu đặt hàng về các cơ chế chứng nhận và thẩm định trong lâm nghiệp và sản phẩm gỗ cũng chỉ ra rủi ro thiếu minh bạch và nguy cơ thông tin thiên lệch hoặc gây hiểu lầm.

Các cơ chế thẩm định công bắt buộc, với biện pháp ràng buộc, có thể đặt ra tiêu chuẩn cao về phạm vi và thực thi. Điều then chốt là chúng bao phủ mọi nhà vận hành trong một quốc gia (cả đưa ra thị trường và xuất khẩu) để tránh lỗ hổng và rò rỉ do có những nhà vận hành không được bao phủ. Chúng cũng có thể giúp lồng ghép hộ nhỏ tốt hơn bằng hỗ trợ chi phí khắc phục - vốn là bất lợi với SME so với nhà vận hành và thương nhân lớn.

Về độ tin cậy và mức độ phù hợp của cả cơ chế tư và công, các yếu tố áp dụng trong

tiêu chuẩn của chúng phải tương thích (tối thiểu ngang bằng, hoặc cao hơn) với EUDR, đặc biệt về định nghĩa “không gây mất rừng”, yêu cầu tọa độ địa lý, minh bạch và tính hợp pháp của sản xuất.

Cần lưu ý: không phải tất cả cơ chế đều bao gồm tiêu chuẩn/đánh giá liên quan tới tính hợp pháp của sản xuất. Vì vậy, có thể cần kiểm tra cơ chế bao phủ những yêu cầu hợp pháp nào, cả về luật được bao phủ và tiêu chí/chỉ số dùng để đánh giá rủi ro bất hợp pháp. Ví dụ, các cơ chế có thể khác nhau về định nghĩa thế nào là “luật” hay “hợp pháp” ở quốc gia sản xuất, hoặc chỉ số phải xem xét để đánh giá rủi ro bất hợp pháp.

Cách thức ra quyết định nội bộ và quản trị - bao gồm mức độ tham gia trực tiếp của các tác nhân trong chuỗi cung ứng đang tìm kiếm/nắm giữ chúng nhận hoặc mua/ sử dụng sản phẩm được chứng nhận để đáp ứng nhu cầu khách hàng - cũng ảnh hưởng tới triển khai, thực thi và độ tin cậy của bất kỳ cơ chế nào.

Để tạo thuận lợi hơn cho thương mại và tuân thủ EUDR, sẽ thiết lập một kho thực hành (repository) mà nhà vận hành có thể tham chiếu khi tiến hành thẩm định để đưa/cung cấp sản phẩm trên thị trường EU, và cơ quan có thẩm quyền có thể dùng khi thực hiện kiểm tra liên quan.

Để xem xét thêm các yếu tố liên quan của mọi hình thức chứng nhận và thẩm định bởi bên thứ ba, có thể tham khảo Báo cáo Đánh giá Tác động của Ủy ban, Hướng dẫn thực hành tốt của EU cho các cơ chế chứng nhận tự nguyện trong nông sản và thực phẩm, và Nghiên cứu của Ủy ban về cơ chế chứng nhận/thẩm định trong lâm nghiệp và sản phẩm gỗ.

## 11. Sử dụng cho mục đích nông nghiệp

### 1. Giới thiệu

Điều 3(a) của EUDR nghiêm cấm việc đưa ra thị trường Liên minh EU, cung cấp trên thị trường hoặc xuất khẩu hàng hóa và sản phẩm liên quan, trừ khi chúng không gây mất rừng. Điều 2(13)(a) định nghĩa “không gây mất rừng” là sản phẩm liên quan có chứa, được nuôi dưỡng bằng, hoặc được sản xuất từ hàng hóa liên quan được sản xuất trên đất không gây ra mất rừng sau ngày 31/12/2020. Theo Điều 2(3), “mất rừng” nghĩa là việc chuyển đổi rừng sang mục đích nông nghiệp, dù do con người hay nguyên nhân khác.

Xét đến Đoạn (36) trong phần Lời nói đầu của EUDR, Ủy ban cần xây dựng hướng dẫn nhằm làm rõ cách hiểu về khái niệm “mục đích nông nghiệp”, đặc biệt trong trường hợp rừng bị chuyển đổi sang đất có mục đích không phải nông nghiệp. Đoạn (31) trong phần Lời nói đầu của Quy định về Phục hồi Thiên nhiên (Regulation on Nature Restoration) cũng đề cập đến loại hướng dẫn này.

Mục tiêu chính của Chương này như sau:

- Làm rõ định nghĩa về rừng, cách đo lường các thông số kỹ thuật dùng để xác định “rừng” theo EUDR (về diện tích, chiều cao trung bình và độ che phủ tán), đặc biệt trong trường hợp rừng giáp ranh hoặc chồng lấn với khu vực nông nghiệp (Mục 3).

- Làm rõ ý nghĩa của “đất nông nghiệp để riêng (set-aside)” và “đồn điền nông nghiệp” theo Điều 2(5) của EUDR, đặc biệt là các điều kiện mà theo đó những khu vực nông nghiệp (ví dụ để hoang, nằm bỏ trống, hoặc sử dụng cho một số loại vườn ươm) vẫn được coi là “đất nông nghiệp” theo Điều 2, bất kể đặc điểm đất, đồng thời làm rõ điều kiện chuyển đổi rừng thành đất nông nghiệp (Mục 3 và 4).
- Cung cấp hướng dẫn về trường hợp, mặc dù có quan sát thấy tỷ lệ che phủ cây sau ngày 31/12/2020 (mốc thời gian theo Điều 2(13) EUDR), khu vực đó vẫn phải được coi là “đất nông nghiệp” (Mục 4).
- Làm rõ các tình huống mà một khu vực được định nghĩa là “rừng” nhưng không được coi là đã bị chuyển đổi sang mục đích nông nghiệp, mà sang các mục đích sử dụng đất khác, cụ thể:
  - Sử dụng đất nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu, khắc phục hoặc đảo ngược tác động tiêu cực lên đa dạng sinh học do loài ngoại lai xâm hại,
  - Chuyển đổi sang các sinh cảnh bán tự nhiên được quản lý ở mức độ thấp (ví dụ chăn thả bảo tồn), theo yêu cầu của kế hoạch bảo tồn hoặc phục hồi nhằm thực hiện nghĩa vụ từ các công ước quốc tế về bảo vệ và phục hồi thiên nhiên,
  - Phục vụ phòng chữa cháy rừng hoặc phát triển năng lượng tái tạo (Mục 2 và 4.a).
- Diễn giải khái niệm “mục đích nông nghiệp” theo EUDR, có tính đến các định nghĩa trong luật EU hiện hành và các ghi chú giải thích đã được thống nhất ở cấp quốc tế (Mục 4, 4.c và 4.d).
- Làm rõ việc sử dụng tổng hợp và phối hợp các khu vực có che phủ cây theo định nghĩa trong EUDR, ví dụ: hệ thống nông - lâm kết hợp (agroforestry), nông - lâm - nông (agrosilvicultural), lâm - súc (silvopastoral) và nông - lâm - súc (agrosilvopastoral) (Mục 4.d).
- Làm rõ các loại hình sử dụng đất khác nhau trong cùng một khu vực, cũng như việc sử dụng bản đồ địa chính và hệ thống đăng ký đất đai (Mục 5)

## 2. Làm rõ việc chuyển đổi rừng sang đất có mục đích không phải nông nghiệp

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR - Đoạn (36) trong Lời nói đầu, Điều 2(3), (5), (13) - Định nghĩa, Điều 3(a) - Quy định cấm.

Theo Điều 2(3) của EUDR, “mất rừng” nghĩa là việc chuyển đổi rừng sang mục đích nông nghiệp, và cần được hiểu là sự thay đổi mục đích sử dụng đất từ “rừng” (được định nghĩa tại Điều 2(4) EUDR, phân tích chi tiết tại Mục 3) sang “mục đích nông nghiệp” (được định nghĩa tại Điều 2(5) EUDR, phân tích chi tiết tại Mục 4, 4.c và 4.d). Ở đây, mức độ chuyển đổi sang mục đích nông nghiệp không quan trọng; bất kỳ chuyển đổi nào như vậy đều

khuyến hàng hóa được sản xuất trên đất đó trở thành không tuân thủ nếu việc mất rừng diễn ra sau ngày 31/12/2020.

Việc phân loại một khu vực là “đã mất rừng” dựa trên tiêu chí khách quan: liệu khu rừng có bị chuyển đổi sang một mục đích cụ thể hay không. Điều này không phụ thuộc vào việc sử dụng đất đã được đăng ký hợp pháp hay ranh giới địa lý của thửa đất, cũng như không phụ thuộc vào việc ai hoặc yếu tố gì gây ra mất rừng.

Theo Quy định này, việc chuyển đổi rừng sang các mục đích sử dụng đất khác không thuộc định nghĩa “mục đích nông nghiệp” thì không được coi là “mất rừng”. Điều này bao gồm việc chuyển đổi rừng sang các khu vực hạ tầng đô thị như đường dây điện, đường bộ, thành phố và khu dân cư, các khu công nghiệp phi nông nghiệp, hoặc để triển khai năng lượng tái tạo.

Tương tự, việc chuyển đổi đất rừng cũng không thuộc định nghĩa “mất rừng” theo EUDR nếu mục đích chính của việc chuyển đổi và mục đích sử dụng đất sau đó không phải là nông nghiệp, mà là: ví dụ phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng công nghiệp, phục hồi đa dạng sinh học, phòng cháy rừng, bảo vệ động vật trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt, hoặc quản lý loài ngoại lai xâm hại. Các hoạt động nông nghiệp phụ trợ có thể diễn ra nếu cần thiết để hỗ trợ mục đích chính của việc chuyển đổi và mục đích sử dụng đất sau đó (xem Mục 4.a), hoặc nếu hoạt động nông nghiệp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất chính của rừng (xem Mục 4.b).

Trách nhiệm thực thi các quy định này thuộc về các quốc gia thành viên. Khi áp dụng hướng dẫn vào từng trường hợp cụ thể, các quốc gia thành viên phải bảo đảm xem xét đầy đủ hoàn cảnh riêng của từng trường hợp, đồng thời cân nhắc các quy định liên quan trong Hiệp ước. Trong trường hợp hoạt động là không đáng kể, xét trong mọi hoàn cảnh liên quan, thì cần tuân thủ nguyên tắc tương xứng.

### 3. Định nghĩa rừng

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR -Điều 2(4)- Định nghĩa

Định nghĩa “Rừng” theo Điều 2(4) của EUDR, một khu vực được coi là “rừng” nếu đáp ứng các đặc điểm sau:

- Diện tích lớn hơn hoặc bằng 0,5 ha - nghĩa là vùng cây được xác định bởi chu vi tán che phủ có diện tích từ 0,5 ha trở lên.
- Chiều cao cây trên 5 mét - nghĩa là đỉnh của cây đạt chiều cao trung bình từ 5 mét trở lên.
- Độ che phủ tán trên 10% - nghĩa là tỷ lệ diện tích tán cây so với diện tích đất mà lô cây chiếm vượt quá 10%.
- Cây có khả năng đạt ngưỡng này tại chỗ - bao gồm các khu vực có cây non chưa đạt đến độ che phủ 10% và chiều cao 5 mét nhưng được kỳ vọng sẽ đạt được. Đặc biệt bao gồm cả các khu vực đang tạm thời không có cây do khai

thác trắng trong quản lý rừng, hoặc do thiên tai, nhưng dự kiến sẽ được tái sinh.

- Loại trừ đất có mục đích sử dụng chính là nông nghiệp hoặc đô thị - nghĩa là một khu vực chỉ được coi là "rừng" khi vừa có cây, vừa không bị chiếm ưu thế bởi mục đích sử dụng đất khác (nông nghiệp hoặc đô thị).

Lưu ý: Diện tích, chiều cao trung bình và độ che phủ tán phải đồng thời đạt (hoặc có khả năng đạt) các ngưỡng trên ngay tại chỗ.

Về "sử dụng đất đô thị": Trong bối cảnh EUDR, sử dụng đất đô thị được coi là mục đích chiếm ưu thế, ví dụ: công viên và vườn trong khu vực đô thị, dù có đạt các ngưỡng định nghĩa rừng hay không. Về "sử dụng đất nông nghiệp chiếm ưu thế", xem chi tiết tại Mục 4.

Những khu vực được tính là "rừng" nếu đáp ứng tiêu chí trên (nhưng không giới hạn):

- Khu vực bao quanh hoặc kết nối trực tiếp với rừng dùng cho lâm nghiệp, như đường rừng, đường băng cản lửa, các khoảng trống nhỏ khác (trừ khi chúng nằm trên bất động sản riêng biệt).
- Đất bị bỏ hoang trên 10 năm, nơi cây đã tái sinh và đạt tiêu chí "rừng" (xem thêm phần đất để riêng hoặc đất bỏ hoang tạm thời tại Mục 4).
- Rừng ngập mặn trong vùng ngập triều, bất kể có được phân loại là đất liền hay không.
- Các vườn ươm loài cây rừng trồng trong phạm vi rừng để phục vụ nhu cầu của chủ rừng.
- Các khu vực ngoài ranh giới đất rừng được quy hoạch hợp pháp nhưng vẫn đáp ứng tiêu chí "rừng" theo định nghĩa.

Ngoại lệ - Không được coi là "rừng": Các lô cây trồng trong hệ thống sản xuất nông nghiệp (ví dụ: vườn cây công nghiệp, rừng trồng nông - lâm kết hợp khi được phân loại là mục đích nông nghiệp) (Chi tiết tại Mục 4.c và 4.d).

#### 4. Định nghĩa Sử dụng nông nghiệp (Agricultural use) và các ngoại lệ

Căn cứ pháp lý liên quan:

EUDR -Điều 2(5)- Định nghĩa

Theo Điều 2(5) của EUDR, một khu vực được coi là có "mục đích nông nghiệp" nếu mục đích sử dụng đất là nông nghiệp.

##### a) Làm rõ mục đích nông nghiệp

Theo Điều 2(5), đất được sử dụng cho mục đích nông nghiệp (bao gồm nhưng không giới hạn) trong các trường hợp sau:

- Đồn điền nông nghiệp được định nghĩa tại Điều 2(6) của EUDR (hướng dẫn chi tiết tại Mục 4.c).
- Đất nông nghiệp để riêng (set-aside) - cần được xem xét cùng với “đất bỏ hoang tạm thời” (temporary fallow) như trình bày trong mục này.
- Chăn nuôi gia súc - bao gồm các khu vực đồng cỏ tạm thời hoặc vĩnh viễn, và các công trình nông trại để nuôi nhốt và chăm sóc động vật.

Các ví dụ trên (đồn điền nông nghiệp, đất để riêng, chăn nuôi gia súc) chỉ là một danh sách không đầy đủ các trường hợp của “mục đích nông nghiệp”.

Theo Quy định, đất sử dụng cho nông nghiệp được hiểu là bao gồm các loại hình sử dụng sau:

- Đất trồng cây ngắn ngày (temporary crops): đất dùng để trồng các cây có chu kỳ sinh trưởng thường dưới một năm, kể cả cây ngắn hạn nhiều năm.
- Đất đồng cỏ và bãi chăn tạm thời (temporary meadows and pastures): đất trồng cỏ làm thức ăn (cắt cỏ) hoặc làm đồng cỏ cho chăn thả trong thời gian dưới 5 năm liên tục.
- Đất để riêng hoặc bỏ hoang tạm thời (set-aside / temporary fallow): đất nông nghiệp để nghỉ ngơi lâu dài trước khi tái canh, dùng cho chăn thả hoặc hoạt động nông nghiệp khác. Đây có thể là một phần của hệ thống luân canh hoặc do các lý do chính đáng/ngoại lệ (thiệt hại do lũ, thiếu nước, thiếu đầu vào, lý do kinh tế - xã hội như bệnh tật, thừa kế, hoặc lý do pháp lý như tranh chấp). Lưu ý: Đất để riêng/bỏ hoang tạm thời được coi là đất nông nghiệp trong vòng 10 năm. Tuy nhiên, thời gian có thể dài hơn nếu chứng minh được rằng các hoạt động nông nghiệp chưa thể tiếp tục vì các lý do nêu trên, và lý do đó bao trùm toàn bộ khoảng thời gian đất để riêng. Nếu chứng minh được, đất sẽ vẫn được coi là nông nghiệp, trừ khi pháp luật quốc gia chính thức phân loại là rừng.
- Đất trồng cây lâu năm (permanent crops): đất trồng cây có chu kỳ dài, không cần tái canh trong nhiều năm (thường từ 5 năm trở lên). Bao gồm cả đất trồng cây lâu năm dưới mái che (xem chi tiết Mục 4.b).
- Đất đồng cỏ và bãi chăn lâu năm (permanent meadows and pastures): đất sử dụng hơn 5 năm liên tục để chăn thả gia súc hoặc trồng cỏ làm thức ăn, có thể là trồng hoặc tự nhiên.
- Đất có công trình và sân nông trại: diện tích có các công trình nông nghiệp (nhà kho, chuồng, hầm, silo), công trình chăn nuôi (chuồng bò, chuồng cừu, trại gia cầm) và sân nông trại.
- Trường hợp đặc biệt: Nếu chứng minh được bằng bằng chứng chắc chắn rằng (i) một lô đất đã được sử dụng cho “mục đích nông nghiệp” trước ngày 31/12/2020, và (ii) nhà sản xuất đã canh tác ngắn hạn (short rotation coppice) hoặc tạm thời trồng cây rừng trên đó (trước hoặc sau ngày này) mà không nằm trong phạm vi kế hoạch/quy định quản lý rừng chính thức, thì lô đất đó vẫn được coi là đất nông nghiệp theo EUDR, và nhà sản xuất có thể tiếp tục hoạt động nông nghiệp trên đó.

- Các loại hình đất nông nghiệp nói trên có thể bao gồm cả các yếu tố cảnh quan được khuyến khích nhằm mục đích đa dạng sinh học hoặc môi trường.

Phục hồi (hệ sinh thái), quản lý loài ngoại lai xâm hại, phòng cháy rừng, phúc lợi động vật, phát triển năng lượng tái tạo

Đất được chuyển đổi để phục vụ một hoặc nhiều mục đích chính sau sẽ không được coi là chuyển đổi sang mục đích nông nghiệp:

- Ngăn ngừa, giảm thiểu, khắc phục hoặc đảo ngược tác động tiêu cực của loài ngoại lai xâm hại (nếu giới hạn ở mức cần thiết và được hỗ trợ bởi kế hoạch phòng ngừa, kế hoạch quản lý hoặc chỉ đạo chính thức).
- Ngăn ngừa, giảm thiểu nguy cơ cháy rừng (nếu giới hạn ở mức cần thiết và có kế hoạch phòng cháy, quản lý rừng hoặc chỉ đạo chính thức).
- Đảm bảo tuân thủ pháp luật về phúc lợi động vật khi cần xây dựng công trình (tạm thời hoặc vĩnh viễn) để nuôi nhốt động vật, miễn là diện tích xây dựng chỉ ở mức tối thiểu và không ảnh hưởng đến việc phân loại các khu vực xung quanh là rừng.
- Phục hồi và quản lý bảo tồn các hệ sinh thái có giá trị đa dạng sinh học cao (ví dụ: thạch nam, đất ngập nước, đồng cỏ), nếu được yêu cầu bởi kế hoạch bảo tồn/phục hồi (ví dụ: kế hoạch quản lý khu bảo tồn hoặc kế hoạch phục hồi thiên nhiên quốc gia/khu vực) nhằm thực hiện nghĩa vụ từ các công ước đa phương toàn cầu về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, như Công ước về Đa dạng Sinh học (CBD) và Khung đa dạng sinh học toàn cầu Kunming - Montreal.
- Phát triển năng lượng tái tạo (ví dụ: xây dựng điện gió, điện mặt trời).

Ngay cả trong các trường hợp này, hoạt động nông nghiệp phụ trợ vẫn có thể diễn ra nếu cần thiết để hỗ trợ mục đích chính của việc chuyển đổi và mục đích sử dụng đất sau đó.

## **b) Làm rõ về mục đích sử dụng đất chiếm ưu thế (predominant land use)**

Theo Điều 2(4), trong trường hợp mục đích sử dụng đất chiếm ưu thế là nông nghiệp thì khu đất đó không thuộc định nghĩa “rừng”.

Trong bối cảnh EUDR, nhằm mục đích áp dụng ngoại lệ trong định nghĩa “rừng” tại Điều 2(4), “mục đích nông nghiệp” được coi là chiếm ưu thế trong các trường hợp sau (danh sách không đầy đủ):

- Chăn thả nông - lâm (silvopastoral) theo mùa (ví dụ chăn thả mùa hè) hoặc tạm thời trong khu vực có cây che phủ nhưng không thuộc rừng nguyên sinh (ví dụ đồng cỏ bán tự nhiên hoặc đồng cỏ tự nhiên có tán che phủ thay đổi).
- Nếu do điều kiện khí hậu (ví dụ phủ tuyết tạm thời) khiến các hoạt động nông - lâm (silvopastoral) hoặc nông - lâm kết hợp (agrisilvicultural) chỉ diễn ra trong một giai đoạn nhất định của năm, thì vẫn được coi là mục đích sử dụng chiếm ưu thế.

- Việc trồng các cụm cây bảo vệ phục vụ môi trường hoặc đa dạng sinh học trong khu vực vốn chủ yếu sử dụng cho nông nghiệp (ví dụ chăn thả), ngay cả khi khu vực đó đạt ngưỡng định nghĩa “rừng”.

Các trường hợp này khác với hoạt động nông nghiệp phụ trợ trong bối cảnh chuyển đổi đất để phục hồi hoặc quản lý loài ngoại lai xâm hại, vốn không được coi là mục đích nông nghiệp (xem Mục 2 ở trên).

Ngược lại, trong EUDR, “mục đích nông nghiệp” không được coi là chiếm ưu thế trong các trường hợp như: sản xuất nhỏ lẻ sản phẩm phụ (ví dụ cà phê), hay chăn thả rộng rãi/nhỏ lẻ theo thời gian trong rừng, miễn là hoạt động đó không gây tác động tiêu cực đến sinh cảnh rừng.

### c) Định nghĩa “Đồn điền nông nghiệp” (Agricultural plantation)

Văn bản pháp lý liên quan:

EUDR - Điều 2(6) - Định nghĩa

“Đồn điền nông nghiệp” được đưa vào định nghĩa “mục đích nông nghiệp” tại Điều 2(5) của EUDR.

Theo Điều 2(6), “đồn điền nông nghiệp” trước hết được hiểu là: “đất có trồng cây trong hệ thống sản xuất nông nghiệp, như đồn điền cây ăn quả, đồn điền cọ dầu, vườn ô-liu”, tức là đất trồng trọt, bao gồm cả cây lâu năm (xem chi tiết tại Mục 4).

Thứ hai, định nghĩa này cũng bao gồm: “hệ thống nông - lâm (agroforestry) trong đó cây trồng được gieo dưới tán cây”, được giải thích tại Mục 4.d, và cần đọc kết hợp với ngoại lệ rằng mục đích sử dụng chiếm ưu thế không thay đổi.

Điều 2(6) cũng làm rõ rằng: tất cả các đồn điền hàng hóa liên quan (trừ gỗ) đều được coi là “đồn điền nông nghiệp”, do đó thuộc định nghĩa “mục đích nông nghiệp”.

Cuối cùng, Điều 2(6) quy định: đồn điền nông nghiệp bị loại trừ khỏi định nghĩa “rừng”. Điều này có nghĩa là: các khu vực đáp ứng tiêu chí “đồn điền nông nghiệp” sẽ không được coi là rừng, ngay cả khi trồng các loài cây như cao su hoặc cọ dầu.

### d) Làm rõ về “Hệ thống nông - lâm kết hợp” (Agroforestry system)

Văn bản pháp lý liên quan:

EUDR - Đoạn (37) trong Lời nói đầu và Điều 2(6) - Định nghĩa

Theo FAO (2003, 2020), “nông - lâm kết hợp” là tên gọi chung cho các hệ thống và kỹ thuật sử dụng đất trong đó cây lâu năm (cây gỗ, cây bụi, cọ, tre, v.v...) được sử dụng có

chủ đích trên cùng một đơn vị quản lý đất với cây nông nghiệp và/hoặc vật nuôi, theo hình thức bố trí không gian hoặc luân canh theo thời gian. Trong hệ thống nông - lâm, có sự tương tác sinh thái và kinh tế giữa các thành phần. Có hai hệ thống cơ bản:

- Đồng thời (simultaneous): cây và cây trồng/vật nuôi cùng tồn tại trên cùng diện tích.
- Luân phiên (sequential): cây và cây trồng luân phiên sử dụng diện tích chính, nhằm giảm thiểu cạnh tranh.

“Nông - lâm kết hợp” cũng có thể chỉ các thực hành lâm nghiệp hỗ trợ hoạt động nông nghiệp, như: cải thiện độ phì nhiêu đất, giảm xói mòn, cải thiện quản lý lưu vực, hoặc cung cấp bóng mát/thức ăn cho gia súc.

Đoạn (37) nêu rõ: theo định nghĩa FAO, nông - lâm kết hợp không được coi là rừng, mà là mục đích sử dụng nông nghiệp. Điều này bao gồm nhiều hình thức như: cây trồng dưới tán cây, nông - lâm (agrisilvicultural), lâm - súc (silvopastoral) và nông - lâm - súc (agrosilvopastoral).

Do đó, theo EUDR, nếu đất được sử dụng chủ yếu cho hệ thống nông - lâm như trên, thì không được coi là rừng, mà là đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp.

## **5. Làm rõ trường hợp sử dụng đất hỗn hợp và việc sử dụng bản đồ địa chính, đăng ký đất**

Trong trường hợp một thửa đất có cả diện tích thuộc định nghĩa “rừng” và diện tích thuộc “mục đích nông nghiệp”, thì hai phần được xem xét riêng biệt:

- Diện tích đáp ứng tiêu chí “rừng” sẽ thuộc phạm vi EUDR.
- Diện tích đáp ứng tiêu chí “mục đích nông nghiệp” thì không thuộc phạm vi EUDR.

Tỷ lệ diện tích nông nghiệp lớn hơn diện tích rừng trong cùng một thửa đất không quan trọng. Ví dụ: một khu đất 10 ha có 2 ha đáp ứng tiêu chí rừng và 8 ha trồng trọt nông nghiệp. Khi đó, 2 ha vẫn được phân loại là “rừng”, bất kể chỉ chiếm 20% diện tích.

Khi đánh giá một thửa đất có được coi là rừng hay không, các đặc tính thực tế của rừng quan trọng hơn so với phân loại trong sổ địa chính hoặc bản đồ đăng ký đất. Để chứng minh việc sử dụng đất nông nghiệp trong quá khứ, sổ địa chính và bản đồ đăng ký đất có thể là nguồn bổ sung cho dữ liệu vệ tinh. Ngoài ra, kế hoạch quản lý rừng và sổ đăng ký diện tích rừng được quy hoạch cũng đóng vai trò hữu ích trong việc xác định xem khu vực có phải rừng không, đặc biệt trong trường hợp diện tích tạm thời chưa có cây do khai thác, thiên tai hoặc giai đoạn đầu của trồng rừng.

Ủy ban Châu Âu cung cấp EU Observatory - công cụ miễn phí để xác định diện tích che phủ rừng toàn cầu năm 2020. Tuy nhiên, công cụ này không độc quyền, không bắt buộc và không có giá trị pháp lý. Các bên liên quan (công và tư) có thể sử dụng bất kỳ bản đồ nào phù hợp cho mục đích thực hiện thẩm định hoặc kiểm tra.

# PHỤ LỤC I

Đưa ra thị trường, lưu thông trong thị trường, xuất khẩu được áp dụng trong thực tiễn như thế nào?

Các kịch bản sau đây phác họa những tình huống trong đó một cá nhân hoặc pháp nhân được coi là nhà vận hành theo EUDR.

(Trừ khi có quy định khác, trong tất cả các kịch bản dưới đây, nhà vận hành chịu trách nhiệm tiến hành thẩm định đối với sản phẩm/hàng hóa liên quan và nộp Tuyên bố thẩm định (DDS) lên Hệ thống thông tin EUDR hoặc chỉ định một đại diện được ủy quyền theo Điều 6 để nộp DDS thay mặt họ).

(Theo Điều 4(3), việc nộp DDS đồng nghĩa với việc nhà vận hành hoặc thương nhân không thuộc SME đã tuân thủ các nghĩa vụ quy định trong EUDR và chịu trách nhiệm về kết luận rằng sản phẩm không gây mất rừng và được sản xuất phù hợp với pháp luật liên quan tại quốc gia sản xuất, theo Điều 3).

## Kịch bản 1 - Chế biến sản phẩm

Nhà sản xuất A (nhà vận hành không thuộc SME) thành lập tại EU, mua dầu cọ [HS 1511] ở một nước thứ ba và nhập khẩu vào EU, sau đó dùng dầu cọ để sản xuất rượu béo công nghiệp [HS 3823 70]. Sau đó, A bán rượu béo công nghiệp cho nhà sản xuất B ở một quốc gia thành viên khác của EU.

- Nhà sản xuất A là nhà vận hành khi nhập khẩu dầu cọ vào EU (khai báo thủ tục hải quan “thông quan tự do lưu hành”), vì dầu cọ là sản phẩm liên quan thuộc Phụ lục I của EUDR. Nghĩa là A phải tiến hành thẩm định đối với dầu cọ, nộp DDS lên Hệ thống thông tin và ghi số tham chiếu DDS vào tờ khai hải quan để thông quan.
- Nhà sản xuất A cũng là nhà vận hành khi đưa rượu béo công nghiệp ra thị trường, vì đây cũng là sản phẩm liên quan trong Phụ lục I. Nghĩa là A phải nộp một DDS riêng cho rượu béo công nghiệp trước khi đưa ra thị trường, trong đó có thể tham chiếu đến số DDS trước đó theo Điều 4(9).

## Kịch bản 2 - Vật liệu bao bì

### Kịch bản 2a

Nhà sản xuất C (SME, nhà vận hành) tại EU nhập khẩu giấy kraft trắng [HS 4810] từ nhà sản xuất B ở nước thứ ba và sử dụng giấy này để đóng gói các sản phẩm khác sau đó bán ra thị trường EU.

- C là nhà vận hành khi nhập khẩu giấy kraft vào EU (khai báo thủ tục “thông quan tự do lưu hành”), vì giấy kraft là sản phẩm liên quan trong Phụ lục I: mặc

dù dùng làm bao bì, nhưng giấy kraft được nhập khẩu như một sản phẩm độc lập. Do đó, C phải tiến hành thẩm định, nộp DDS và ghi số tham chiếu DDS vào tờ khai hải quan để thông quan.

- C không phải thẩm định hoặc nộp DDS khi giấy kraft được dùng làm bao bì cho sản phẩm khác, vì khi đó nó không còn là sản phẩm độc lập mà chỉ là vật liệu bao bì (loại thường dùng để đóng gói hàng hóa, không tạo ra đặc tính chính của sản phẩm). Do vậy, giấy bao bì trong trường hợp này không thuộc phạm vi EUDR.

### Kịch bản 2b

Công ty D (SME, nhà vận hành) tại EU nhập khẩu khung ảnh gỗ [HS 4414] từ một nước thứ ba và bán cho nhà bán lẻ E tại EU. Các khung ảnh này được đóng gói trong thùng carton.

- D là nhà vận hành khi nhập khẩu khung ảnh gỗ vào EU (khai báo thủ tục “thông quan tự do lưu hành”), vì khung ảnh gỗ là sản phẩm liên quan trong Phụ lục I. Do đó, D phải thẩm định khung ảnh, nộp DDS và ghi số tham chiếu DDS vào tờ khai hải quan để thông quan.
- D không phải thẩm định hoặc nộp DDS cho thùng carton bao bì, vì thùng carton không được nhập khẩu như sản phẩm độc lập mà chỉ là vật liệu bao bì (thường dùng, không tạo ra đặc tính chính). Vì vậy, thùng carton không thuộc phạm vi EUDR.

### Kịch bản 3 - Chuyển giao quyền sở hữu

#### Kịch bản 3a

Nhà sản xuất F (không thuộc SME, nhà vận hành) tại EU mua da bò sống [HS ex 4101] từ nhà cung cấp H ở ngoài EU. Theo hợp đồng, quyền sở hữu chuyển ngay cho F khi hàng vẫn còn ngoài EU và F nhập khẩu da bò vào EU. Sau đó, F thuộc da thành da thuộc [HS ex 4104] và bán cho nhà bán lẻ I (thương nhân không thuộc SME) ở EU.

- F là nhà vận hành khi nhập khẩu da bò sống (khai báo thủ tục “thông quan tự do lưu hành”), vì da bò sống là sản phẩm liên quan trong Phụ lục I. F phải thẩm định, nộp DDS và ghi số tham chiếu DDS vào tờ khai hải quan. Trong thẩm định, F phải bao gồm thông tin tọa độ địa lý tất cả các cơ sở nuôi bò (theo Điều 9(1)(d)). Theo Lời nói đầu (recital 39), F phải xác định xem bò có được nuôi bằng sản phẩm liên quan khác hay không, nếu có thì cũng phải tiến hành thẩm định cho thức ăn chăn nuôi.
- F cũng là nhà vận hành khi đưa da thuộc ra thị trường, vì da thuộc cũng nằm trong Phụ lục I. F phải nộp một DDS riêng trước khi bán cho I, và có thể tham chiếu DDS liên quan đến da bò sống đã nhập trước đó.
- I là thương nhân không thuộc SME, nên có nghĩa vụ thẩm định tương tự như nhà vận hành. Sau khi đảm bảo rằng F đã thực hiện thẩm định với da bò sống, I vẫn phải nộp một DDS riêng cho da thuộc trước khi bán tiếp cho người tiêu dùng.

hoặc bên thứ ba. DDS của I có thể tham chiếu DDS của F theo Điều 4(9).

(Trong kịch bản này, quyền sở hữu chuyển từ người ngoài EU sang người trong EU trước khi hàng thực tế vào EU.)

### Kịch bản 3b

Nhà sản xuất F (không thuộc SME, nhà vận hành) tại EU mua da bò thuộc [HS ex 4104] qua mạng từ nhà cung cấp H ở ngoài EU. Theo hợp đồng, quyền sở hữu chỉ chuyển cho F khi da được giao đến nhà máy tại EU. Đại lý vận tải G nhập khẩu da thuộc vào EU thay cho H và giao tới nhà máy F.

- Nhà cung cấp H là nhà vận hành khi nhập khẩu da bò thuộc (khai báo thủ tục “thông quan tự do lưu hành”), vì đây là sản phẩm liên quan trong Phụ lục I. H phải thẩm định, nộp DDS và ghi số tham chiếu DDS vào tờ khai hải quan [hoặc ủy quyền cho G nộp DDS theo Điều 6(1)]. Trong thẩm định, H phải bao gồm tọa độ tất cả cơ sở nuôi bò và, theo recital 39, xác định xem bò có được nuôi bằng sản phẩm liên quan khác không.
- F là người đầu tiên đưa sản phẩm ra thị trường EU nên cũng được coi là nhà vận hành theo Điều 7 (dù theo định nghĩa Điều 2(15) thì không). Do đó, F vẫn phải tiến hành thẩm định và nộp DDS riêng trước khi bán tiếp, trong đó có thể tham chiếu DDS của H theo Điều 4(9).

(Trong kịch bản này, quyền sở hữu chỉ chuyển từ người ngoài EU sang người trong EU sau khi hàng đã vào EU.)

### Kịch bản 4 - Đưa ra thị trường so với Lưu thông trên thị trường

(Các kịch bản 4a, 4b, 4c và 4d minh họa sự khác biệt giữa “đưa ra thị trường” và “lưu thông trên thị trường” và một số trường hợp doanh nghiệp hạ nguồn có thể trở thành “nhà vận hành”)

#### Kịch bản 4a

Nhà bán buôn J (SME, nhà vận hành) có trụ sở tại EU nhập khẩu bột ca cao [HS 1805] từ một nhà sản xuất ngoài EU và bán cho nhà bán lẻ K (không phải SME) tại EU. Nhà bán lẻ K nhập khẩu thêm bột ca cao từ một nhà sản xuất ngoài EU khác và trộn với bột ca cao mua từ J để bán cho người tiêu dùng cuối trong EU (so sánh với Kịch bản 4b, 4c, 4d).

- Nhà bán buôn J là nhà vận hành khi nhập khẩu bột ca cao vào EU (tức là khai báo theo thủ tục hải quan “thông quan tự do lưu hành”), vì bột ca cao là sản phẩm liên quan được liệt kê trong Phụ lục I của EUDR. Điều này có nghĩa là J phải tiến hành thẩm định, nộp Báo cáo Thẩm định (DDS) lên Hệ thống Thông tin và ghi số tham chiếu DDS trong tờ khai hải quan.
- Đối với bột ca cao mua từ J, nhà bán lẻ K là thương nhân, vì bột ca cao đó đã được đưa ra thị trường EU. Là một thương nhân không phải SME, K phải thực hiện nghĩa vụ thẩm định tương tự như nhà vận hành và phải nộp DDS cho lô bột

ca cao này trước khi bán (lưu thông trên thị trường). K có thể tham chiếu DDS của J sau khi xác minh rằng J đã thực hiện thẩm định đúng theo yêu cầu của EUDR (Điều 4(9)), nhưng K vẫn chịu trách nhiệm về tuân thủ.

- Nhà bán lẻ K cũng là nhà vận hành đối với phần bột ca cao nhập khẩu trực tiếp vào EU (khai báo theo thủ tục hải quan “thông quan tự do lưu hành”), vì đây là lần đầu sản phẩm được đưa ra thị trường EU. Do đó, K phải tiến hành thẩm định, nộp DDS và ghi số tham chiếu DDS trong tờ khai hải quan.

#### Kịch bản 4b

Nhà bán buôn J (SME, nhà vận hành) có trụ sở tại EU nhập khẩu bột ca cao [HS 1805] từ một nhà sản xuất ngoài EU và bán cho nhà bán lẻ K (thương nhân không SME) trong EU. K sau đó bán lại bột ca cao trong EU.

- Nhà bán buôn J là nhà vận hành khi nhập khẩu bột ca cao vào EU (khai báo theo thủ tục hải quan “thông quan tự do lưu hành”), do đó phải thẩm định, nộp DDS và ghi số tham chiếu DDS trong tờ khai.
- Vì bột ca cao đã được J đưa ra thị trường và với điều kiện K không chế biến hoặc bổ sung gì trước khi bán lại, nhà bán lẻ K chỉ lưu thông sản phẩm liên quan. Khi thực hiện nghĩa vụ thẩm định và nộp DDS theo Điều 4(2) và (9), K có thể tham chiếu DDS hiện có sau khi xác minh rằng J đã thực hiện thẩm định đúng theo EUDR. Tuy nhiên, K vẫn phải chịu trách nhiệm về tuân thủ.

#### Kịch bản 4c

Nhà bán buôn J (SME, nhà vận hành) có trụ sở tại EU nhập khẩu dầu đậu nành [HS 1507] từ một nhà sản xuất ngoài EU và bán cho nhà bán lẻ K (SME, thương nhân) trong EU. K sau đó bán lại dầu đậu nành trong EU.

- Nhà bán buôn J là nhà vận hành khi nhập khẩu dầu đậu nành vào EU (khai báo theo thủ tục hải quan “thông quan tự do lưu hành”), do đó phải thẩm định, nộp DDS và ghi số tham chiếu DDS trong tờ khai.
- Vì dầu đậu nành đã được J đưa ra thị trường và với điều kiện K không chế biến hoặc bổ sung gì trước khi bán lại, K chỉ lưu thông sản phẩm liên quan. Do K là thương nhân SME, K không có nghĩa vụ thẩm định như nhà vận hành. Tuy nhiên, K phải thu thập và lưu giữ thông tin theo Điều 5 của EUDR, và không cần nộp DDS trước khi bán lại theo Điều 5(2).

#### Kịch bản 4d

Nhà bán buôn J (SME, nhà vận hành) có trụ sở tại EU nhập khẩu hạt ca cao [HS 1801] từ một nhà sản xuất ngoài EU và bán cho nhà sản xuất K (không SME, nhà vận hành) trong EU. K sử dụng hạt ca cao để sản xuất thanh sô-cô-la [HS 1806] và bán trong EU.

- Nhà bán buôn J là nhà vận hành khi nhập khẩu hạt ca cao (khai báo theo thủ tục hải quan “thông quan tự do lưu hành”), phải thẩm định, nộp DDS và ghi số

tham chiếu DDS trong tờ khai.

- Nhà sản xuất K trở thành nhà vận hành khi bán thanh sô-cô-la, vì thanh sô-cô-la cũng là sản phẩm liên quan được liệt kê trong Phụ lục I của EUDR và đây là lần đầu nó được đưa ra thị trường. Khi thực hiện nghĩa vụ thẩm định và nộp DDS theo Điều 4(2) và (9), K có thể tham chiếu DDS của J về hạt ca cao sau khi xác minh rằng J đã thực hiện thẩm định đúng, nhưng K vẫn chịu trách nhiệm về tuân thủ.

### **Kịch bản 5 - Sử dụng Báo cáo Thẩm định (DDS) hiện có làm tham chiếu**

Công ty L có trụ sở tại EU (nhà vận hành, không SME) mua thịt bò đông lạnh [HS ex 0202] từ nông dân M (nhà vận hành, SME) cũng có trụ sở tại EU, người đã nuôi bò trong EU. Nông dân M mua thức ăn cho bò từ nhà bán lẻ W (nhà vận hành, SME) - người đã thực hiện thẩm định. Công ty L sau đó xuất khẩu thịt bò đông lạnh [HS ex 0202] sang một nước thứ ba. Thịt chưa được chế biến thành hoặc trộn với các sản phẩm liên quan khác.

- Nông dân M là nhà vận hành khi bán thịt bò đông lạnh cho công ty L, và phải tiến hành thẩm định, nộp DDS lên Hệ thống Thông tin trước khi bán. Trong quá trình thẩm định, M phải cung cấp thông tin tọa độ địa lý liên quan đến tất cả các cơ sở nơi bò được nuôi (theo Điều 9(1)(d)). Theo cân nhắc (39), M phải xác định liệu bò có được cho ăn bằng sản phẩm liên quan khác hay không, và nếu có thì phải cung cấp bằng chứng như hóa đơn, số tham chiếu DDS hoặc các tài liệu khác nhận được từ W chứng minh thức ăn đó không gây mất rừng.
- Công ty L là nhà vận hành khi xuất khẩu thịt ra khỏi EU (tức khai báo theo thủ tục hải quan "xuất khẩu"). Do đó, công ty L phải đảm bảo rằng việc thẩm định liên quan đến thịt bò đã được thực hiện, và nộp một DDS riêng, có thể tham chiếu DDS mà nông dân M đã nộp theo Điều 4(9). Nếu thay vì xuất khẩu sang nước thứ ba, công ty L bán thịt trong EU, thì L được coi là thương nhân. Tuy nhiên, vì L là thương nhân không SME, nên vẫn phải chịu cùng nghĩa vụ như nhà vận hành theo Điều 5(1).

### **Kịch bản 6 - Thẩm định cho cá nhân hoặc siêu doanh nghiệp (microenterprise)**

Chủ rừng tư nhân N (nhà vận hành, SME) tại EU ký hợp đồng với công ty khai thác gỗ O (nhà vận hành, không SME) để khai thác một số cây trong rừng của mình. Công ty O khai thác cây nhưng các khúc gỗ [HS 4403] vẫn thuộc sở hữu của N. Khi gỗ được thu hoạch, N bán cho công ty O. Sau đó, công ty O đưa gỗ vào xưởng cưa của mình và bán ra thị trường dưới dạng gỗ xẻ [HS 4407].

- Chủ rừng N là nhà vận hành và phải tiến hành thẩm định trước khi bán gỗ. Tuy nhiên, vì N là cá nhân/ doanh nghiệp nhỏ, nên có quyền lựa chọn ủy quyền cho một nhà vận hành hoặc thương nhân kế tiếp trong chuỗi cung ứng (không phải cá nhân/siêu doanh nghiệp) làm đại diện được ủy quyền để nộp DDS thay cho mình. Nếu N chọn ủy quyền cho công ty O, thì N phải cung cấp cho O toàn bộ thông tin cần thiết để xác nhận rằng N đã thực hiện thẩm định và không phát hiện rủi ro (hoặc chỉ rủi ro không đáng kể) theo Điều 6(3). Dù vậy, N vẫn giữ trách nhiệm cuối cùng về tuân thủ.

- Công ty gỗ O là nhà vận hành khi bán gỗ xẻ ra thị trường, vì gỗ xẻ là sản phẩm gỗ liên quan được liệt kê trong Phụ lục I của EUDR, sản xuất từ gỗ do N khai thác. Điều này có nghĩa là O phải đảm bảo rằng việc thẩm định với gỗ tròn đã được thực hiện, đồng thời nộp một DDS riêng cho gỗ xẻ trước khi bán.

### Kịch bản 7 - Ủy quyền cho bên thứ ba làm đại diện

Nhà bán lẻ P (SME, nhà vận hành) tại EU nhập khẩu lốp cao su bơm hơi [HS ex 4011] từ một nước ngoài EU và lựa chọn ủy quyền cho công ty Q (cũng tại EU) làm đại diện được ủy quyền để nộp DDS thay cho P.

- Nhà bán lẻ P là nhà vận hành khi nhập khẩu lốp cao su vào EU (khai báo thủ tục hải quan “thông quan tự do lưu hành”), vì đây là sản phẩm liên quan nằm trong Phụ lục I của EUDR. Do đó, P phải tiến hành thẩm định. Tuy nhiên, P có thể ủy quyền cho công ty Q làm đại diện được ủy quyền để nộp DDS thay cho mình theo Điều 6(1). Công ty Q không phải là thành viên chuỗi cung ứng, mà chỉ là đơn vị cung cấp dịch vụ nộp DDS. Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, Q phải cung cấp bản sao hợp đồng ủy quyền theo Điều 6(2). Tuy nhiên, P vẫn giữ trách nhiệm về việc sản phẩm có tuân thủ Điều 3 của EUDR hay không.

### Kịch bản 8 - Phạm vi sản phẩm

Nhà sản xuất R (SME, nhà vận hành) tại EU nhập khẩu dầu cọ [HS 1511] từ một nước ngoài EU, sau đó chế biến thành xà phòng [HS 3401] trong nhà máy và bán tại EU.

- Nhà sản xuất R là nhà vận hành khi nhập khẩu dầu cọ vào EU (thủ tục hải quan “thông quan tự do lưu hành”), do đó phải thực hiện thẩm định, nộp DDS và ghi số tham chiếu DDS trong tờ khai.
- Tuy nhiên, khi bán xà phòng, R không cần thực hiện thẩm định hoặc nộp DDS cho phần dầu cọ chứa trong sản phẩm, vì xà phòng không nằm trong danh mục sản phẩm liên quan của Phụ lục I EUDR.

### Kịch bản 9 - SME đưa sản phẩm liên quan ra thị trường

#### Kịch bản 9a

Thương nhân (merchant) S (không SME, trader) tại EU mua hạt đậu nành [HS 1201] đã được một công ty khác đưa ra thị trường, rồi bán lại cho công ty T (SME, nhà vận hành). Công ty T chế biến đậu nành thành bột đậu nành [HS 1208 10] và bán ra thị trường.

- Thương nhân S là thương nhân không SME khi bán đậu nành cho T. Do đậu nành là sản phẩm liên quan trong Phụ lục I, S phải đảm bảo thẩm định đã được thực hiện, và nộp một DDS mới có thể tham chiếu DDS hiện có từ nhà cung cấp theo Điều 4(9). Dù tham chiếu, S vẫn giữ trách nhiệm tuân thủ.
- Công ty T là nhà vận hành khi bán bột đậu nành, vì đây là sản phẩm mới (mã HS riêng trong Phụ lục I). Việc bán lần đầu bột đậu nành được coi là “đưa ra thị trường”. Tuy nhiên, do T là SME, T không cần thực hiện thẩm định hoặc nộp

DDS nếu nguyên liệu đậu nành đã được thẩm địnđ và có DDS do S nộp theo Điều 4(8). Tuy nhiên, T vẫn giữ trách nhiệm tuân thủ.

### Kịch bản 9b

Chủ rừng tư nhân U (SME, nhà vận hành) tại EU khai thác một số cây từ rừng của mình để xẻ thành gỗ [HS 4407] và bán trực tiếp cho doanh nghiệp khác.

- Chủ rừng U là nhà vận hành khi bán gỗ xẻ, nghĩa là U phải thực hiện thẩm địnđ và nộp DDS cho gỗ xẻ trước khi bán, chứ không phải trước khi khai thác.

(Nếu U khai thác cây để tự sử dụng - ví dụ làm hàng rào, đóng đồ gỗ cho gia đìnđ, hoặc dùng gỗ sủi - thì U không được coi là nhà vận hành và không phải tuân theo EUDR.)

### Kịch bản 10 - Sản phẩm liên quan được bán online hoặc qua các kênh bán hàng từ xa

Người V (SME, thương nhân) tại EU mua khung ảnh gỗ [HS 4414] để bán lại qua cửa hàng thủ công trực tuyến. Các khung ảnh này đã được một nhà vận hành Z thẩm địnđ.

Người V là thương nhân khi lưu thông khung ảnh gỗ trên thị trường, hoặc là nhà vận hành nếu xuất khẩu khung ảnh sang nước thứ ba, vì khung ảnh là sản phẩm liên quan trong Phụ lục I. EUDR không quy địnđ rằng việc chỉ đĂNG bán online hoặc bán hàng từ xa thì đã được coi là "lưu thông trên thị trường" hay "xuất khẩu". Người V chỉ cần tuân thủ EUDR trước khi ký kết hợp đỒNG mua bán với khách hàng đối với khung ảnh gỗ.

# PHỤ LỤC II

Ví dụ về thông tin và yêu cầu thẩm định đối với các sản phẩm tổng hợp thuộc Phụ lục I của EUDR

**Ví dụ 1:** Thông tin và yêu cầu thẩm định đã được đáp ứng cho sản phẩm liên quan và tất cả các bộ phận có chứa hoặc được làm từ các sản phẩm liên quan khác

| Loại sản phẩm                    | Khối lượng                               |                                     |                        |  | Đã thực hiện thẩm định cho sản phẩm liên quan chưa?  |
|----------------------------------|--|-------------------------------------|------------------------|--|--|
| Nội thất văn phòng CKD (HS 9403) | 1.500 đơn vị                             |                                     |                        |  | Có. Nhà vận hành đã tiến hành thẩm định theo Điều 8 EUDR, bao gồm yêu cầu thông tin tại Điều 9 (bên dưới) và đã nộp bản tuyên bố thẩm định (DDS) |
| Bộ phận sản phẩm liên quan       | Thông tin về các phần liên quan (Điều 9) |                                     |                        |  | Có được bao gồm trong DDS không?   |
|                                  | Mô tả                                    | Loài                                | Quốc gia sản xuất      | Vị trí địa lý của hàng hóa                   |  |
| Lõi                              | Ván dăm (HS 4410)                        | Vân sam Sitka (Picea sitchensis)    | Quốc gia thành viên EU | Nhiều khu trồng. Tất cả đều đã biết          | Có. Nhà vận hành tham chiếu DDS sẵn có, sau khi xác nhận thẩm định đã được thực hiện đúng.   |
| Mặt trước và sau                 | Veneer 0,5 mm (HS 4408)                  | Gỗ dẻ gai châu Âu (Fagus sylvatica) | Quốc gia thành viên EU | Chủ sở hữu rừng tư nhân. Tất cả đều đã biết. |  |

**Ví dụ 2:** Thông tin và yêu cầu thẩm định đã được đáp ứng cho sản phẩm liên quan và tất cả các bộ phận có chứa hoặc được làm từ các sản phẩm liên quan khác.

| Loại sản phẩm                | Khối lượng                               |  |  |  | Đã thực hiện thẩm định cho sản phẩm liên quan chưa?  |
|------------------------------|--|--|--|--|--|
| Bánh kẹo từ ca cao (HS 1806) | 2.000 kg                                 |  |  |  | Có. Nhà vận hành đã tiến hành thẩm định theo Điều 8 EUDR, bao gồm yêu cầu thông tin tại Điều 9 (bên dưới) và đã nộp bản tuyên bố thẩm định (DDS) |
| Bộ phận sản                  | Thông tin về các phần liên quan (Điều 9) |  |  |  | Có được bao gồm trong DDS  |

| phẩm liên quan | Mô tả                  | Quốc gia sản xuất | Vị trí địa lý của hàng hóa                  | không?   |
|----------------|------------------------|-------------------|---|--|
| Nguyên liệu    | Bơ ca cao (HS 1804)    | Nhiều nước thứ ba | Nhiều nông trại/nhỏ lẻ. Tất cả đều đã biết. | Có. Không có DDS sẵn có, nên nhà vận hành phải tự tiến hành thẩm định cho phần này.        |
| Nguyên liệu    | Paste ca cao (HS 1803) | Nhiều nước thứ ba | Nhiều nông trại/nhỏ lẻ. Tất cả đều đã biết. | Có. Nhà vận hành tham chiếu DDS sẵn có, sau khi xác nhận thẩm định đã được thực hiện đúng. |

**Ví dụ 3:** Thông tin và yêu cầu thẩm định chưa được đáp ứng cho sản phẩm liên quan và các bộ phận có chứa hoặc được làm từ sản phẩm liên quan khác. Sản phẩm không thể được đưa ra thị trường vì vị trí địa lý của một bộ phận chưa xác định.

| Loại sản phẩm              | Khối lượng                               | Đã thực hiện thẩm định cho sản phẩm liên quan chưa?   |                   |   |
|----------------------------|--|---|-------------------|---|
| Ván ép (HS 4412)           | 8.500 m <sup>3</sup>                     | Có. Tuy nhiên, quá trình thẩm định cho thấy thiếu thông tin vị trí địa lý bắt buộc, nên sản phẩm này không được phép đưa ra thị trường. |                   |   |
| Bộ phận sản phẩm liên quan | Thông tin về các phần liên quan (Điều 9) |   |                   |   |
|                            | Mô tả                                    | Loài  | Quốc gia sản xuất | Vị trí địa lý của hàng hóa  |
| Mặt trước và sau           | Veneer (HS 4408)                         | Bintangor (Calophyllum spp.)  | Nước thứ ba       | Nhiều nhượng quyền. Tất cả đều đã biết.                                     |
| Lõi                        | Veneer (HS 4408)                         | Dương (Populus sp.)   | Nước thứ ba       | Rừng nông hộ. Không xác định/không rõ.                                      |
|                            |  |   |                   | Có. Được bao gồm trong DDS không?   |
|                            |  |   |                   | Có. Tham chiếu DDS sẵn có.  |
|                            |  |   |                   | Không. Không thể hoàn thành nghĩa vụ thẩm định khi chưa biết vị trí địa lý. |

**Ví dụ 4:** Thông tin và yêu cầu thẩm định chưa được đáp ứng. Sản phẩm không thể đưa ra thị trường vì thiếu thông tin loài/vị trí địa lý cho một số bộ phận.

| Loại sản phẩm                           | Khối lượng | Đã thực hiện thẩm định cho sản phẩm liên quan chưa?                          |
|---|------------|--|
| Giấy viết 90 g/m <sup>2</sup> (HS 4802) | 1.200 tấn  | Có. Nhưng do thiếu thông tin bắt buộc, sản phẩm không thể đưa ra thị trường. |

| Bộ phận sản phẩm liên quan | Thông tin về các phần liên quan (Điều 9) |  |                   |                            | Có được bao gồm trong DDS không?  |
|----------------------------|--|--|-------------------|----------------------------|---|
|                            | Mô tả                                    | Loài                                     | Quốc gia sản xuất | Vị trí địa lý của hàng hóa |   |
| Bột giấy                   | Bột ngắn sợi (HS 47)                     | Acacia mangium                           | Nước thứ ba       | Đồn điền rừng. Biết rõ     | Có. Tham chiếu DDS sẵn có.  |
| Bột giấy                   | Bột ngắn sợi (HS 47)                     | Gỗ cứng nhiệt đới hỗn hợp, không rõ loài | Nước thứ ba       | Đồn điền rừng. Biết rõ.    | Không. Không thể hoàn thành nghĩa vụ thẩm định nếu chưa xác định tất cả loài. |
| Bột giấy                   | Bột dài sợi (HS 47)                      | Pinus radiata                            | Nước thứ ba       | Đồn điền rừng. Không rõ.   | Không. Không thể hoàn thành nghĩa vụ thẩm định khi chưa biết vị trí địa lý.   |

**Ví dụ 5:** Thông tin và yêu cầu thẩm định chưa được đáp ứng. Sản phẩm không thể đưa ra thị trường vì một bộ phận trong sản phẩm tổng hợp không đáp ứng yêu cầu “không gây mất rừng”.

| Loại sản phẩm                | Khối lượng                               | Đã thực hiện thẩm định cho sản phẩm liên quan chưa?  |   |  |
|------------------------------|--|--|---|--|
| Bánh kẹo từ ca cao (HS 1806) | 900 kg                                   | Có. Nhưng kết quả thẩm định cho thấy một thành phần không đạt tiêu chí “không mất rừng”, nên sản phẩm không thể đưa ra thị trường. |   |  |
| Bộ phận sản phẩm liên quan   | Thông tin về các phần liên quan (Điều 9) |  |   |  |
|                              | Mô tả                                    | Quốc gia sản xuất  | Vị trí địa lý của hàng hóa  | Có được bao gồm trong DDS không?                         |
| Nguyên liệu                  | Bơ ca cao (HS 1804)                      | Nhiều nước thứ ba  | Nhiều nông trại. Tất cả đã biết.  | Có. Tham chiếu DDS sẵn có.                               |
| Nguyên liệu                  | Paste ca cao (HS 1803)                   | Nhiều nước thứ ba  | Nhiều nông trại. Tất cả đã biết.  | Có. Tham chiếu DDS sẵn có.                               |
| Nguyên liệu                  | Bột ca cao (HS 1805)                     | Nhiều nước thứ ba  | Nhiều nông trại. Tất cả đã biết, nhưng một khu vực bị mất rừng sau thời điểm ngày 31/12/2020. | Không. Thành phần này không tuân thủ Điều 3, nên bị cấm. |